TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

PETROLIMEX

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

HẢI PHÒNG – Năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG
NĂM 2025

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0200416299, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2000, thay đổi lần thứ 16 ngày 06/03/2026 tại Sở Tài chính TP Hải Phòng.
- Vốn điều lệ: 55.680.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 55.680.000.0000 đồng
- Địa chỉ: Số 16 đường Ngô Quyền, P. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
- Số điện thoại: (84-225) 3768505 Fax: (84-225) 3765194
- Website: http: www.ptshaiphong.petrolimex.com.vn
- Mã cổ phiếu: PTS
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 1705/QĐ – BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương Mại trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận trực thuộc Công ty vận tải xăng dầu đường thủy I.

Công ty được giao dịch cổ phiếu trên Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy đăng ký giao dịch số 31/TTGDHN-ĐKGD do Trung tâm giao dịch CKHN cấp ngày 20/11/2006.

+ Loại cổ phiếu niêm yết: Cổ phiếu phổ thông
+ Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
+ Số lượng cổ phiếu niêm yết lần đầu: 1.740.000 cổ phiếu
+ Ngày giao dịch cổ phiếu đầu tiên: 01/12/2006
+ Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung: 3.828.000 cổ phiếu
+ Tổng khối lượng CP niêm yết tính đến 31/12/2018: 5.568.000 CP
+ Tổng giá trị niêm yết: 55.680.000.000 đồng

2. Ngành nghề kinh doanh và địa bàn kinh doanh

a) Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và đóng mới phương tiện thủy;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, thiết bị, hàng hóa khác;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển nhà, kinh doanh nhà đất;
- Kinh doanh gas, khí hoá lỏng…

b) ***Địa bàn kinh doanh:*** Các tỉnh khu vực miền Bắc, miền Trung gồm: Hải Phòng, Hà Nội, Quảng Ninh, Phú Thọ, Việt Trì, Thanh Hóa…

3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a) Mô hình quản trị

Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng quản trị theo mô hình công ty cổ phần, hoạt động theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

b) Tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Bộ máy tổ chức quản lý của Công ty bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc điều hành.

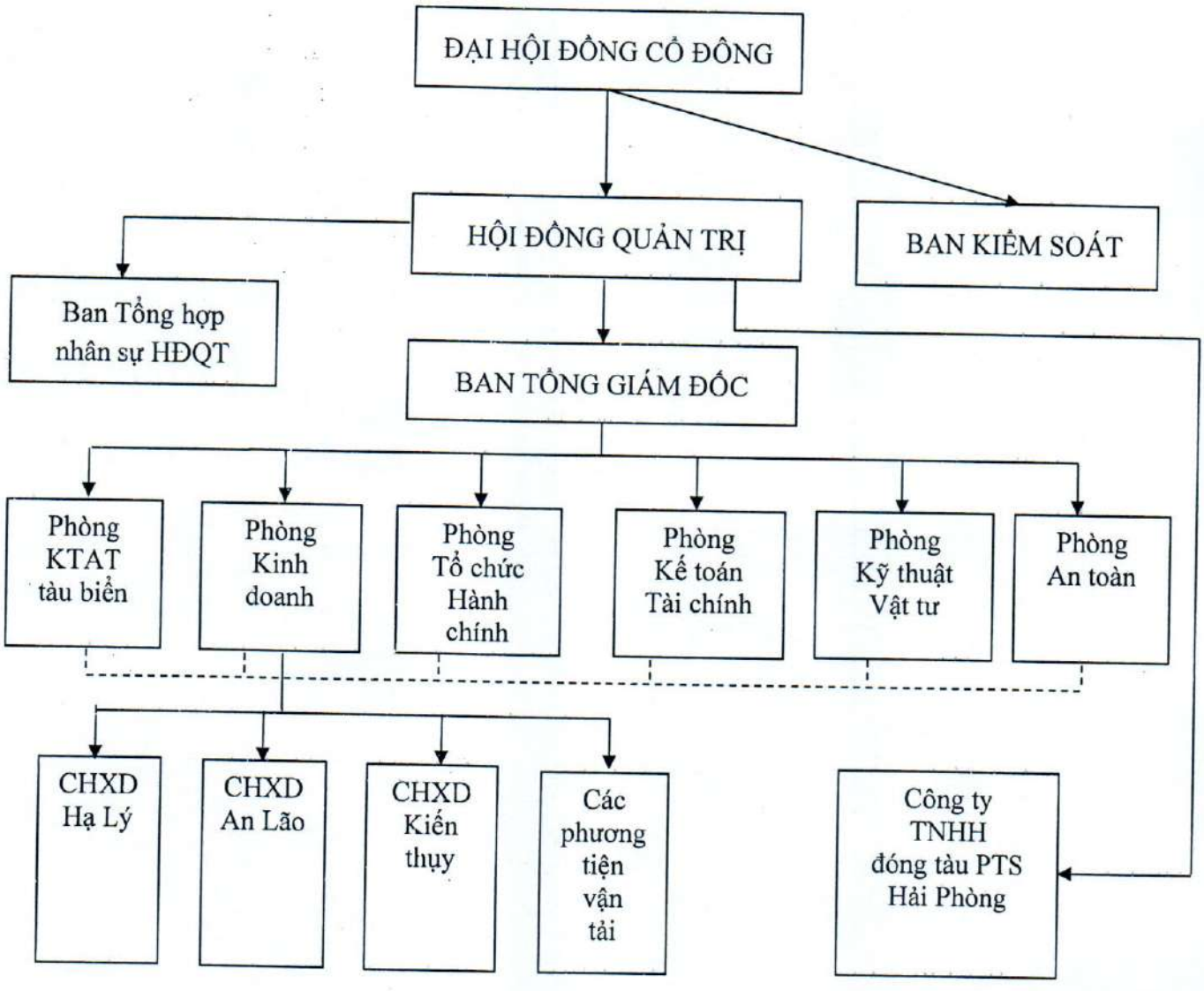

*** Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. ĐHĐCĐ thông qua báo cáo tài chính hàng năm, kế hoạch phát triển ngắn hạn, dài hạn của Công ty; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên HĐQT, BKS; thay đổi ngành nghề kinh doanh, thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty…

*** Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị gồm có 05 thành viên do ĐHĐCĐ bầu, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm bao gồm: Chủ tịch HĐQT và các Uỷ viên HĐQT. HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có quyền nhân danh Công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT có trách nhiệm giám sát Tổng Giám đốc điều hành và những người quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do Điều lệ và Luật doanh nghiệp quy định.

*** Ban kiểm soát**

Ban Kiểm soát là cơ quan trực thuộc ĐHĐCĐ gồm 03 thành viên, do ĐHĐCĐ bầu ra và bãi miễn. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và Ban Tổng Giám đốc. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty.

*** Ban Tổng Giám đốc**

Tổng giám đốc là người điều hành công việc của Công ty; chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

03 Phó Tổng giám đốc: Giúp Tổng giám đốc điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh trong Công ty. Tham mưu cho Tổng giám đốc trong việc bố trí nhân sự phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, đề xuất các chiến lược kinh doanh với Tổng giám đốc như: chiến lược thị trường, chiến lược tiêu thụ sản phẩm và quản lý khách hàng.

*** Phòng Tổ chức – Hành chính**

Phòng Tổ chức – Nhân sự có chức năng tổ chức, theo dõi, quản lý nhân sự của Công ty, chịu trách nhiệm toàn bộ về công tác tiền lương theo chế độ của nhà nước, xây dựng đơn giá tiền lương cho từng tuyến vận chuyển, khảo sát định mức ngày công cho sửa chữa, tính lương phải trả hàng năm cho người lao động.

*** Phòng Kế toán Tài chính**

Tham mưu cho Tổng Giám đốc về lĩnh vực tài chính, kế toán của Công ty. Quản lý, sử dụng tài sản, vật tư và nguồn vốn nhằm đảm bảo quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh. Thực hiện các chế độ tài chính kế toán theo Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp lý hiện hành.

*** Phòng Kinh doanh**

Phòng Kinh doanh có chức năng tham mưu cho ban Tổng giám đốc về việc xây dựng và triển khai các kế hoạch kinh doanh, tổng hợp và phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh nhiệm vụ nắm bắt nhu cầu và năng lực vận tải, điều hành vận tải theo kế hoạch và theo đơn hàng với các đối tác, thống kê báo cáo

tình hình vận tải, phụ trách tình hình kinh doanh của các cửa hàng xăng dầu Phòng Kinh doanh còn có chức năng tham mưu cho ban Tổng giám đốc về công tác đầu tư, xây dựng cơ bản, toàn Công ty.

*** Phòng Kỹ thuật – Vật tư**

Chịu trách nhiệm về các khâu kỹ thuật phục vụ trong lĩnh vực sửa chữa đóng tàu, cũng như kinh doanh xăng dầu tại các cửa hàng; kiểm tra chất lượng máy móc, thiết bị, các phương tiện vận tải cũng như nguyên nhiên vật liệu phục vụ các hoạt động kinh doanh; tiến hành nghiên cứu các công nghệ mới, xây dựng kế hoạch đầu tư máy móc thiết bị hiện đại nhằm nhằm phát huy tối đa hiệu quả hoạt động kinh doanh, đảm bảo chất lượng sản phẩm để có thể cạnh tranh với doanh nghiệp khác.

*** Phòng Kỹ thuật An toàn tàu biển**

Chịu trách nhiệm về công tác kỹ thuật, an toàn phục vụ cho hoạt động của đội tàu biển.

*** Phòng An toàn**

Tham mưu cho Tổng Giám đốc về các lĩnh vực sau: Phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường các cửa hàng xăng dầu; Phòng chống bão lụt chung trong toàn Công ty, quản lý hệ thống chất lượng ISO 9001-2008 và xây dựng, quản lý hệ thống ISM COS của Công ty.

*** Các cửa hàng xăng dầu và phương tiện vận tải**

Tổ chức bán hàng, vận chuyển hàng hóa theo kế hoạch đề ra, khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có, nguồn nhân lực được giao để sản xuất kinh doanh theo đúng tiến độ mà Công ty đề ra.

c) Công ty con, công ty liên kết

Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng là Công ty con của Công ty cổ phần vận tải dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 16 đường Ngô Quyền, P. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Giấy ĐKKD: 0204001238 ngày 09/06/2008 do Sở KH-ĐT Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng) (100% vốn của công ty mẹ).

Ngành nghề kinh doanh chính:

+ Đóng tàu và cấu kiện nổi;
+ Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
+ Sửa chữa máy móc thiết bị;
+ Bán buôn máy móc, thiết bị và phục tùng máy tàu vận tải thuỷ;
+ Bán buôn sắt, thép;
+ Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại.

4. Định hướng phát triển

a) Các mục tiêu chủ yếu

- Kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển vốn của các chủ đầu tư;
- Tối đa hóa hiệu quả hoạt động của Công ty;
- Tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động;
- Góp phần vào sự phát triển của nền kinh tế đất nước.

b) Chiến lược phát triển giai đoạn 2022-2027

- Phấn đấu tổng doanh thu tăng trưởng bình quân trên 10%/năm, lợi nhuận bình quân tăng từ 8%/năm trở lên, cổ tức duy trì từ 8%/năm trở lên, thu nhập bình quân của người lao động tăng bình quân 6%/năm.
- Đầu tư phát triển đội tàu: Cơ cấu lại đội tàu sông theo hướng nâng cao hiệu quả khai thác, tập trung mọi nguồn lực phát triển đội tàu ven biển phấn đấu đến năm 2027 có đội tàu ven biển hiện đại với tổng mức trọng tải 20.000 DWT.
- Duy trì và phát triển ngành nghề kinh doanh truyền thống. Nghiên cứu tìm kiếm cơ hội đầu tư phù hợp với xu thế phát triển một cách bền vững.
- Chú trọng phát triển văn hóa doanh nghiệp, nâng cao chất lượng dịch vụ, nâng cao vị thế, uy tín của công ty và tăng sức cạnh tranh trên thị trường.
- Sử dụng có hiệu quả nguồn lực của Công ty. Đào tạo và tuyển dụng những cán bộ quản lý và công nhân có trình độ, tay nghề cao, góp phần đưa Công ty phát triển ngày càng bền vững.
- Phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ trong trường hợp cần thiết để đảm bảo có đủ nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện các dự án đầu tư theo kế hoạch.
- Tiếp tục nghiên cứu các quy định của pháp luật và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và đơn vị thành viên để cấu trúc, sắp xếp mô hình tổ chức cho phù hợp.
- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, xây dựng hệ thống quy chế quản lý phù hợp với tình hình thực tế và quy định của pháp luật.

c) Các mục tiêu phát triển bền vững

Công ty được thành lập để huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn trong việc phát triển các lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký nhằm thu lợi nhuận tối đa, tăng cổ tức cho các cổ đông, tạo việc làm ổn định cho người lao động, đóng góp cho ngân sách Nhà nước.

5. Các rủi ro

5.1. Rủi ro hoạt động

Xăng dầu là vật liệu dễ cháy cho nên nguy cơ hoả hoạn luôn tiềm ẩn. Việc tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy đòi hỏi rất nghiêm ngặt. Khi sự cố xảy ra có thể gây ra những thiệt hại nghiêm trọng về tài sản và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Để đề phòng rủi ro này, cùng với việc thực hiện nghiêm các quy định về PCCC, Công ty đăng ký mua bảo hiểm hoả hoạn với các rủi ro khác

nhằm đảm bảo hạn chế tối đa thiệt hại tài chính cho Công ty. Vận tải sông là hoạt động chịu tác động bởi thiên tai bão lũ, có thể làm tăng rủi ro cho các chuyến vận chuyển cho Công ty.

5.2. Rủi ro cạnh tranh

Nhu cầu tiêu thụ nhiên liệu của nền kinh tế không ngừng tăng cao trong những năm qua thúc đẩy phát triển lĩnh vực vận tải xăng dầu. Bên cạnh những cơ hội mở ra cho Công ty thì áp lực cạnh tranh đang dần trở lên gay gắt khi ngày càng có nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này. Công ty PTS Hải Phòng với vị trí doanh nghiệp vận tải xăng dầu lớn ở khu vực phía Bắc đang phải đối mặt với các doanh nghiệp đối thủ vận tải sông. Đây chính là yếu tố rủi ro tác động trực tiếp tới tình hình hoạt động của Công ty trong thời gian tới.

Đối với lĩnh vực bất động sản: Thị trường Bất động sản trong năm qua bị đóng băng bởi các chính sách vĩ mô cũng như do tốc độ phát triển quá nóng trước đây. Đây là điều đáng lo ngại cho kế hoạch phát triển và các mục tiêu dài hạn của Công ty.

5.3. Rủi ro pháp luật

Với hệ thống luật, chính sách đang được xây dựng và thực thi theo hướng đồng bộ sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Tuy nhiên nếu Công ty không nắm bắt kịp sự thay đổi các chính sách pháp luật sẽ gây ảnh hưởng nhiều tới hoạt động kinh doanh của Công ty. Để kiểm soát rủi ro về mặt pháp luật Công ty luôn cập nhật những thay đổi trong môi trường pháp luật để định hướng hoạt động kinh doanh cho phù hợp.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

a) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 Công ty mẹ

- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 364.214.050.192 đồng
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 14.719.720.828 đồng
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: 11.644.339.313 đồng

b) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 (hợp nhất)

- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất: 368.507.737.620 đồng
- Tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất: 13.581.643.256 đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 10.828.607.604 đồng

c) Tình hình thực hiện kết quả kinh doanh so với kế hoạch

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025 (Tr.đ)	Thực hiện năm 2025 (Tr.đ)	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch (%)
1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất	391.541	368.507	94%
2	Lợi nhuận trước thuế hợp nhất	5.835	13.581	233%
3	Cổ tức	5%	8%	160%

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần Ban điều hành

a. Ông Nguyễn Trọng Thủy - Chức vụ: Tổng Giám đốc
b. Ông Trịnh Chiến Chinh - Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
c. Ông Nguyễn Minh Trường - Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
d. Bà Phạm Thị Ngọc Anh - Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
e. Bà Phạm Thị Thu Trang - Chức vụ: Kế toán trưởng

Tóm tắt lý lịch

a) Ông Nguyễn Trọng Thủy – Chức vụ Tổng Giám đốc

Họ và tên:	**Nguyễn Trọng Thủy**	Giới tính: Nam
Ngày tháng, năm sinh:	28/10/1966	
Quốc tịch:	Việt Nam	Dân tộc: Kinh
Quê quán:	Bắc Giang	
Địa chỉ thường trú:	Hải Phòng	
Trình độ văn hóa:	12/12	
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư kinh tế vận tải biển	

Quá trình công tác:

- Từ tháng 01/1990 đến tháng 05/1998: Là cán bộ, Cửa hàng phó Cửa hàng xăng dầu Công ty xăng dầu đường thủy I.
- Từ tháng 06/1998 đến tháng 11/2000: Là Phó phòng kinh doanh Công ty Vận tải xăng dầu đường thủy I.
- Từ 15/12/2000 đến 31/12/2000: Là Phó giám đốc - Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà - Công ty Vận tải xăng dầu đường thủy I.
- Từ tháng 01/2001 đến 07/04/2012: Là Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Từ tháng 05/2012 đến nay: Ủy viên HĐQT Công ty; Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.

Số lượng cổ phần sở hữu: 12.456 cổ phần

b) Ông Nguyễn Minh Trường – Chức vụ Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên:	**Nguyễn Minh Trường**	Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh:	23/09/1981	
Quốc tịch:	Việt Nam	Dân tộc: Kinh
Quê quán:	Hải Phòng	
Địa chỉ thường trú:	Hải Phòng	
Trình độ văn hóa:	12/12	
Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ quản trị kinh doanh	

Quá trình công tác:

- Từ Tháng 3/2003 - 03/2006: Nhân viên Công ty Procconco
- Tháng 4/2006 - 12/2006: Nhân viên cửa hàng xăng dầu số 5 Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng
- Tháng 7/2008 - 06/2009: Nhân viên phòng Kinh doanh đầu tư Bất động sản Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Tháng 7/2009 - 12/2014: Nhân viên phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Tháng 1/2015 - 05/2018: Phó trưởng phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng
- Tháng 6/2018 - 6/2020: Trưởng phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng
- Từ tháng 11/2020 – đến 04/2022: Phó Tổng Giám đốc CTCP vận tải và dịch vụ Petrolimex HP
- Từ 04/2022 – đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó tổng giám đốc CTCP vận tải và dịch vụ Petrolimex HP

Số lượng cổ phần sở hữu: 5.700 cổ phần

c) Ông Trịnh Chiến Chinh – Chức vụ Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên:	**Trịnh Chiến Chinh**	Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh:	28/01/1979	
Quốc tịch:	Việt Nam	Dân tộc: Kinh
Quê quán:	Hải Phòng	
Địa chỉ thường trú:	Hải Phòng.	
Trình độ văn hóa:	12/12	
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư máy tàu biển.	

Quá trình công tác:

- Từ 2002 - 2010: Máy nhất Công ty VINIC.
- Từ 2010 - 2011: Máy trưởng Công ty CP Hàng Hải Liên Minh
- Từ 2011 - T9/2014: Trưởng phòng thuyền viên, an toàn, kỹ thuật, vật tư Công ty TNHH vận tải thủy bộ Hải Hà
- Từ 12/2014 - T8/2015 : Chuyên viên, Phó phòng An toàn Công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Từ 8/2015 - T12/2015 : Phụ trách kỹ thuật Công ty cổ phần hàng hải Liên Minh.
- Từ 3/2016 - T3/2018 : Trưởng phòng kỹ thuật, an toàn tàu biển Công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Tháng 4/2018 – 04/2022 : Phó Tổng giám đốc Công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Tháng 05/2022 – đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó tổng giám đốc CTCP vận tải và dịch vụ Petrolimex HP

Số lượng cổ phần sở hữu: 0 cổ phần

d) Bà Phạm Thị Ngọc Anh – Phó Tổng giám đốc

Họ và tên:	**Phạm Thị Ngọc Anh**	Giới tính: Nữ
Ngày tháng năm sinh:	09/11/1971	
Nơi sinh:	Hải Phòng	
Quốc tịch:	Việt Nam	Dân tộc: Kinh
Quê quán:	Hà Tĩnh.	
Địa chỉ thường trú:	Hải Phòng.	
Trình độ văn hóa:	12/12	
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Tài chính - Kế toán.	

Quá trình công tác:

- Từ tháng 02/1993 đến 09/1996: Nhân viên phòng Kế toán tài vụ, Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà.
- Từ tháng 09/1996 đến tháng 03/1998: Phó phòng kế toán tài vụ, Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà.
- Từ tháng 03/1989 đến tháng 12/2000: Quyền Trưởng phòng kế toàn tài vụ Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà.
- Từ tháng 01/2001 đến tháng 05/2007: Trưởng phòng Kế toán tài chính Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng
- Từ tháng 06/2007 đến 04/2021: Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng
- Từ tháng 05/2021 đến 05/2022: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Từ tháng 05/2022 đến nay: Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.

Số lượng cổ phần sở hữu: 19.748 cổ phần

e) Bà Phạm Thị Thu Trang – Kế toán trưởng

Họ và tên:	**Phạm Thị Thu Trang**	Giới tính: Nữ
Ngày tháng năm sinh:	08/09/1983	
Nơi sinh:	Hải Phòng	
Quốc tịch:	Việt Nam	Dân tộc: Kinh
Quê quán:	Hải Dương.	
Địa chỉ thường trú:	Hải Phòng.	
Trình độ văn hóa:	12/12	
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Tài chính – Ngân hàng.	

Quá trình công tác:

- Từ tháng 01/2004 đến 11/05/2021: Chuyên viên phòng Kế toán tài chính Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.

- Từ 12/05/2021 đến 31/05/2021: Phó phòng Phòng Kế toán tài chính Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Từ 01/06/2021 đến 02/03/2022: Phó phòng phụ trách Phòng Kế toán tài chính Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Từ 03/03/2022 đến nay: Kế toán trưởng Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Số lượng cổ phần sở hữu: 1.080 cổ phần.

2.2. Thay đổi trong Ban điều hành trong năm

Không có sự thay đổi.

2.3. Số lượng cán bộ công nhân viên Công ty

Tính đến ngày 31/12/2025 tổng số cán bộ, công nhân viên trong toàn Công ty PTS Hải Phòng là: 226 người.

3. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án đầu tư

3.1. Các khoản đầu tư lớn

Các khoản đầu tư lớn trong năm 2025: Đối với công tác đầu tư đóng mới: Trong năm 2025, Công ty tiến hành đóng mới 02 tàu sông (PTS31, PTS32), dự kiến đưa vào khai thác và quyết toán trong Quý 2/2026.

Đối với công tác sửa chữa, bảo dưỡng đội tàu: Công ty đã thực hiện sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ nhằm đảm bảo an toàn và nâng cao hiệu quả khai thác, cụ thể: Tàu PTS HAI PHONG 03 sửa chữa lên đà định kỳ với tổng giá trị là: 5,762 tỷ đồng. Tàu PTS 24: 1,46 tỷ đồng; Tàu PTS 22: 1,04 tỷ đồng; Tàu PTS 18 là: 1,45 tỷ đồng; Tàu PTS 28 là: 547 triệu đồng; Tàu PTS 19 là: 1,74 tỷ đồng; tàu PTS 27 với tổng giá trị 1,72 tỷ đồng; tàu PTS 23 với tổng giá trị 1,75 tỷ đồng.

Ngoài ra, Công ty đã thực hiện lắp đặt, nâng cấp cơ sở vật chất cho hệ thống cửa hàng xăng dầu, bao gồm thay mới cột bơm tại cửa hàng số 2 và số 3, với tổng giá trị 378 triệu đồng.

Tổng giá trị đầu tư thực hiện trong năm 2025 đạt 15.901 triệu đồng

3.2. Các công ty con, công ty liên kết

Tóm tắt tình hình tài chính Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2024 (VND)	Năm 2025 (VND)
1	Tổng doanh thu	12.379.373.086	12.591.605.793
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	-858.694.263	106.057.751
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	-905.561.228	106.057.751

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

TT	Chỉ tiêu	Năm 2024 (VND)	Năm 2025 (VND)
1	Tổng giá trị tài sản	225.423.613.501	223.321.957.559
2	Doanh thu thuần BH và CCDV	381.961.444.967	368.507.737.620
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.261.054.061	13.620.269.964
4	Lợi nhuận khác	739.126.930	-38.626.708
5	Lợi nhuận trước thuế	5.000.180.991	13.581.643.256
6	Lợi nhuận sau thuế	3.821.309.111	10.828.607.604
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	507	1.945

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
+ Hệ số thanh toán tổng quát: Nợ phải trả/Tổng tài sản	Lần	0.57	0,53	
+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSNH - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	Lần	0,25	0,33	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
+ Hệ số Nợ tổng quát: Tổng nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	57%	53%	
+ Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	43%	47%	
3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		0,01	0,03	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu		0,04	0,103	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		0,017	0,048	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ		0,069	0,194	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cơ cấu cổ đông tại thời điểm ngày 13/03/2025 theo danh sách chốt để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp.

TT	Cổ đông	Số lượng cổ đông (người)	Số cổ phần sở hữu (cổ phần)	Giá trị (VNĐ)

1	CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC	541	5.132.970	5.132.970.000
1.1	Cá nhân	535	2.292.870	2.292.870.000
1.2	Tổ chức	6	2.840.100	2.840.100.000
2	CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI	21	435.030	435.030.000
2.1	Cá nhân	18	227.330	227.330.000
2.2	Tổ chức	3	207.700	207.700.000
	TỔNG CỘNG	**562**	**5.568.000**	**55.680.000.000**

b) ***Giao dịch cổ phiếu quỹ:*** Không có giao dịch cổ phiếu quỹ

c) ***Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:***

Trong năm 2025, Công ty không có sự thay đổi về vốn điều lệ.

d) ***Các chứng khoán khác:***

Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Tác động lên môi trường

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Không đo lường

Các biện pháp, giải pháp giảm thiểu phát khí thải nhà kính: Công ty luôn cố gắng áp dụng các giải pháp quản lý, vận hành phương tiện vận tải nhằm đạt hiệu quả cao nhất với chi phí nhiên liệu thấp nhất, qua đó giảm tổng phát khí thải nhà kính (nếu có) trực tiếp và gián tiếp.

Đánh giá về rủi ro/tác động giữa các hoạt động cốt lõi của Công ty với môi trường: Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong những năm vừa qua là vận tải xăng dầu đường thuỷ nội địa, rủi ro tác động đến môi trường là có khả năng xảy ra nhưng nhờ Công ty đã tuân thủ đầy đủ, chặt chẽ các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định pháp luật có liên quan nên đã giảm thiểu tối đa các nguy cơ này. Trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty chưa phát sinh sự cố lớn tác động đến môi trường.

6.2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường:

Trong năm không bị xử lý hành chính về các vi phạm liên quan đến môi trường. Luôn tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường:

Không.

6.3. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

+ Số lượng lao động bình quân (tính đến 31/12/2025) là: 226 người

+ Mức lương bình quân của người lao động: 22.039.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khoẻ, an toàn và phúc lợi cho người lao động.

Công ty luôn xác định chiến lược phát triển kinh doanh phải gắn liền với sự phát triển của nhân lực. Sắp xếp bố trí lao động hợp lý giữa Công ty mẹ và công ty con. Tuyển dụng, đào tạo và huấn luyện sĩ quan, thuyền viên và lao động theo kế hoạch đề ra đáp ứng nhu cầu phát triển của đội tàu, tăng cường bổ sung cán bộ có đầy đủ năng lực, kinh nghiệm cho các phòng ban của Công ty.

Có chính sách đào tạo phù hợp, kế hoạch huấn luyện, thực tập cho từng chức danh được đào tạo. Có chế độ ưu đãi đặc biệt khuyến khích người lao động thi đua học tập, bồi dưỡng nâng cao tay nghề, chuyên môn nghiệp vụ.

Về chính sách tiền lương, tiền thưởng: Định hướng tiền lương, tiền thưởng phân phối cho người lao động phải tương xứng với chức danh và kết quả làm việc của người lao động trong từng bộ phận công tác. Tiền lương, tiền thưởng phải thực sự là động lực kích thích người lao động phấn đấu tăng năng suất lao động và có trách nhiệm đối với công việc. Đồng thời tạo môi trường làm việc thuận lợi và có cơ hội thăng tiến để người lao động cống hiến hết mình cho sự phát triển của Công ty.

Các chế độ, chính sách khác đối với người lao động: Công ty luôn thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ đối với người lao động theo Bộ Luật lao động, Nội quy lao động và Thỏa ước lao động tập thể. Thực hiện các chế độ khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho người lao động, hạn chế thấp nhất các bệnh nghề nghiệp…

Người lao động được hưởng đầy đủ các quyền lợi như:

+ Chế độ du lịch hàng năm;

+ Khám sức khoẻ định kỳ ít nhất 01 lần/năm theo tiêu chuẩn và chế độ quy định.

+ Chế độ vệ sinh và an toàn lao động, được cấp phát đầy đủ các trang thiết bị, bảo hộ, an toàn cho người lao động theo đúng quy định của pháp luật.

+ Chế độ thăm hỏi người lao động khi ốm đau, tai nạn, thai sản. Chế độ trợ cấp hoàn cảnh khó khăn.

+ Phụ cấp công tác phí và các khoản phụ cấp khác.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Do đặc thù hoạt động kinh doanh vận tải xăng dầu nội địa bên cạnh nhóm đối tượng là người lao động làm việc tại văn phòng, còn nhóm đối tượng là các thuyền viên thường xuyên lao động, làm việc trên các phương tiện vận tải thuộc quyền quản lý, khai thác của Công ty, liên tục di chuyển trên các tuyến giao thông thuỷ. Vì vậy Công ty đã xây dựng và áp dụng các chương trình đào tạo chuyên biệt, phù hợp với mỗi nhóm đối tượng nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, đảm bảo đáp ứng

yêu cầu công việc. Đồng thời Công ty cũng luôn chú trọng vào công tác đào tạo cho cán bộ, sỹ quan, thuyền viên của Công ty để phát triển lên cao.

6.4. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trong năm 2025, Công ty đã thực hiện các hoạt động vì trách nhiệm đối với cộng đồng như: Ủng hộ công tác an sinh xã hội, ủng hộ đồng bào địa phương có hoàn cảnh khó khăn….

6.5. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Không.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Thuận lợi và khó khăn của Công ty trong năm 2025:

** Thuận lợi:*

+ Chính phủ, Thủ tướng đã chủ động, quyết liệt, sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế.

+ Công ty luôn nhận được sự quan tâm, hỗ trợ trên các mặt hoạt động của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam, Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex, sự đồng hành, chia sẻ khó khăn của các đối tác, khách hàng và sự nỗ lực của tập thể lãnh đạo, người lao động.

+ Công ty đã cơ bản kiểm soát tốt các chi phí và các định mức chi phí trong hoạt động sản xất kinh doanh.

** Khó khăn:*

+ Năm 2025, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước tiếp tục có nhiều biến động phức tạp, tiềm ẩn nhiều rủi ro, bất định. Lạm phát tại một số nền kinh tế lớn duy trì ở mức cao, chính sách tiền tệ thắt chặt kéo dài; cùng với đó, các xung đột địa chính trị và chính sách thương mại đã tác động đến chuỗi cung ứng năng lượng toàn cầu, làm giá dầu thô và các sản phẩm xăng dầu biến động mạnh, ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí sản xuất, vận tải và hiệu quả kinh doanh.

+ Trong nước, hoạt động kinh doanh xăng dầu tiếp tục chịu ảnh hưởng lớn từ biến động giá thế giới và cơ chế điều hành giá của Nhà nước; giá xăng dầu được điều chỉnh với tần suất cao, biên lợi nhuận bị thu hẹp, chi phí tài chính và chi phí lưu thông gia tăng. Bên cạnh đó, xu hướng chuyển đổi xanh và lộ trình sử dụng nhiên liệu sinh học (E5, E10) cùng với yêu cầu về quản lý nguồn cung, dự trữ ngày càng chặt chẽ đã làm gia tăng áp lực cạnh tranh trong ngành.

+ Hoạt động vận tải xăng dầu đường thủy tiếp tục gặp nhiều khó khăn do giá nhiên liệu biến động, chi phí khai thác, bảo dưỡng phương tiện tăng cao; yêu cầu đầu tư, nâng

cấp đội tàu theo tiêu chuẩn an toàn và bảo vệ môi trường ngày càng khắt khe. Công ty có nhiều tàu già, cũ nên các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng sửa chữa cao, nguồn lực tài chính tích lũy của Công ty còn hạn chế. Bên cạnh đó, điều kiện luồng tuyến, hạ tầng giao thông thủy, yếu tố thời tiết và chi phí cảng biển cũng ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả hoạt động

+ Yêu cầu của khách hàng về quy phạm kỹ thuật, chất lượng dịch vụ ngày càng cao, áp lực về thị phần, lợi nhuận và tiết kiệm chi phí của doanh nghiệp ngày càng lớn, lợi nhuận ngày càng mỏng. Bên cạnh đó sức cạnh tranh của đội tàu công ty còn hạn chế, đội tàu già, cũ.

Các yếu tố bất lợi trên đã đặt ra cho Công ty nhiều thách thức trong việc triển khai kế hoạch kinh doanh năm 2025. Bên cạnh nhiệm vụ tổ chức sản xuất kinh doanh đảm bảo hiệu quả, an toàn tuyệt đối trên tất cả các lĩnh vực thì phải tiếp tục ưu tiên tập trung nguồn lực để duy trì tốc độ tăng trưởng bền vững cũng như nâng cao hiệu quả công tác quản trị nội bộ làm tiền đề cho giai đoạn tiếp theo. Chính vì vậy, trên cơ sở nhiệm vụ đã được Đại hội đồng cổ đông giao, ngay từ những ngày đầu năm Công ty đã bám sát diễn biến thị trường, chính sách vĩ mô của Nhà nước để linh hoạt trong điều hành, tập trung rà soát, tích cực thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp đề ra đối với từng lĩnh vực kinh doanh; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhằm huy động mọi nguồn lực cho phát triển. Với sự cố gắng nỗ lực hết mình của toàn thể người lao động, sự quyết tâm của đội ngũ Ban Tổng giám đốc, sự chỉ đạo đồng hành của Hội đồng quản trị cùng sự ủng hộ của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex, năm 2025 Công ty hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh Đại hội đồng cổ đông giao.

- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất: 368,5 tỷ đồng đạt 93% KH năm.
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 13,581 tỷ đồng đạt 233% KH năm.
- Lợi nhuận sau thuế: 10,83 tỷ đồng đạt 235,3% KH năm.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản, nguồn vốn

Tổng giá trị tài sản tính đến 31/12/2025 là: 223.321.957.559 đồng. Trong đó tài sản dài hạn chiếm 79% tổng tài sản.

Tổng nguồn vốn tính đến ngày 31/12/2025 là: 223.321.957.559 đồng. Trong đó nguồn vốn chủ sở hữu là: 104.451.634.532 đồng, chiếm 47% tổng nguồn vốn cho thấy khả năng tự chủ tài chính của Công ty.

b) Tình hình nợ phải trả, khả năng thanh toán

Qua các chỉ số khả năng thanh toán, cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản cho thấy khả năng thanh toán của Công ty năm 2025 vẫn đảm bảo, Công ty có đủ tài sản đảm bảo cho các khoản nợ tới hạn.

Nhìn chung năm 2025 mặc dù có nhiều biến động lớn về kinh tế trong nước và thế giới nhưng Công ty đã có nhiều cố gắng trong việc sử dụng vốn hiệu quả, bảo toàn được vốn của các cổ đông.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

Với sự nỗ lực không ngừng và sự đoàn kết, đồng thuận của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và toàn thể cán bộ công nhân viên, năm 2025 Công ty đã đạt được những tiến bộ trong công tác quản lý như sau:

- Công ty đã có những giải pháp tích cực nâng cao chất lượng dịch vụ của đội tàu, tăng cường quản lý hao hụt vận tải, thích ứng với điều kiện kinh doanh xăng dầu theo cơ chế cạnh tranh.

- Kiểm soát và tiết giảm chi phí, định mức tiêu hao nhiên liệu, định mức hao hụt xăng dầu vận chuyển.

- Bên cạnh đó, Công ty cũng chú trọng đẩy mạnh công tác cải tiến, đổi mới trong quản lý và vận hành: Tăng cường ứng dụng công nghệ trong quản lý, giám sát hoạt động đội tàu, góp phần nâng cao tính minh bạch, kịp thời và hiệu quả trong điều hành. Rà soát, hoàn thiện các quy trình nội bộ theo hướng nâng cao năng suất lao động và hiệu quả phối hợp giữa các bộ phận.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025, trên cơ sở dự báo tình hình kinh tế trong nước và thế giới, Công ty dự kiến một số chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2026 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026
1	Sản lượng vận chuyển	1000m3,tấn	1.423
2	Tổng doanh thu hợp nhất	Tr.đ	377.528
3	Tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất	Tr.đ	14.761
4	Cổ tức	%	8%

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

Người cao nhất chịu trách nhiệm/triển khai các chính sách/vấn đề về môi trường trong Công ty: Tổng giám đốc - Người đại diện pháp luật.

** Kết quả hoạt động của các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đối với chất thải.*

Công ty luôn bảo đảm tuân thủ đúng, đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật, các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Toàn bộ các phương tiện vận tải do Công ty

quản lý, khai thác, vận hành đều được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

** Kết quả khắc phục các yêu cầu về bảo vệ môi trường của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu có):* Không

Công ty luôn đảm bảo tuân thủ đúng, đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật, các quy định về bảo vệ môi trường nên Công ty không có yêu cầu về bảo vệ môi trường từ phía cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

** Kết quả quan trắc và giám sát môi trường định kỳ, quan trắc tự động, liên tục*

Trong toàn bộ quá trình hoạt động kinh doanh, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các đơn vị chức năng đã thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường của Công ty đạt kết quả tốt. Không có hành vi vi phạm đến mức phải xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

** Công tác quản lý chất thải rắn, quản lý chất thải nguy hại*

Dầu nhớt thải chủ yếu phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Đối với loại chất thải này, Công ty luôn đảm bảo tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định pháp luật có liên quan, thường xuyên được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hướng dẫn và giám sát chặt chẽ.

Toàn bộ lượng dầu nhớt thải trong quá trình vận hành các phương tiện vận tải thuỷ đều được các đơn vị chức năng thu gom, xử lý và cấp cho Công ty văn bản chứng nhận xử lý chất thải theo đúng quy định tại Luật bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

** Hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (nếu có):* Không

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá hoạt động của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2025, kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp với nhiều rủi ro từ lạm phát kéo dài, chính sách tiền tệ thắt chặt và căng thẳng địa chính trị, làm gián đoạn chuỗi cung ứng năng lượng và khiến giá dầu biến động, qua đó ảnh hưởng đến chi phí vận tải và logistics. Trong nước, kinh tế Việt Nam duy trì ổn định vĩ mô, kiểm soát tốt lạm phát và đạt mức tăng trưởng tốt song doanh nghiệp vẫn đối mặt với nhiều khó khăn như biến động giá nguyên nhiên liệu, chi phí vốn cao và nhu cầu thị trường phục hồi chậm.

Thị trường xăng dầu tiếp tục chịu tác động từ biến động giá dầu thế giới và cơ chế điều hành giá của Nhà nước, cùng với xu hướng chuyển đổi xanh và phát triển nhiên liệu sinh học, làm gia tăng mức độ cạnh tranh.

Trước bối cảnh đó, Công ty đã chủ động bám sát thị trường, triển khai đồng bộ các giải pháp sản xuất kinh doanh theo kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Với sự nỗ lực của toàn thể người lao động, sự điều hành quyết liệt của Ban Tổng

Giám đốc và sự quan tâm hỗ trợ của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam, Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex, chia sẻ của cổ đông, Công ty đã đạt được những kết quả tích cực trong năm 2025.

Căn cứ vào kế hoạch SXKD đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua tại Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2025, căn cứ vào tình hình thực tế năm 2025, Hội đồng quản trị đã triển khai giao kế hoạch cho Công ty mẹ và Công ty con, đồng thời chỉ đạo Ban điều hành bám sát mục tiêu, đảm bảo tuyệt đối an toàn trong quá trình sản xuất kinh doanh và tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng quản trị công ty, duy trì sự ổn định, đảm bảo hài hòa lợi ích của cổ đông và các bên liên quan, tổ chức thực hiện đạt kết quả như sau:

+ Tổng sản lượng vận tải đạt: 1.483.337 m3 đạt 110,2% kế hoạch năm.

+ Tổng doanh thu hợp nhất đạt: 368,761 tỷ đồng đạt 93% kế hoạch.

+ Tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất: 13,582 tỷ đồng đạt 233% kế hoạch.

Về công tác quản trị, điều hành:

+ Công ty giữ vững nguyên tắc công khai, minh bạch các hoạt động quản lý, điều hành trên cơ sở áp dụng các chuẩn mực kế toán tài chính theo thông lệ và các quy định của pháp luật phù hợp với thị trường. Triển khai áp dụng công nghệ thông tin vào quá trình quản lý, giám sát góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và quản trị rủi ro.

+ Thị phần vận tải truyền thống được giữ vững.

+ Đảm bảo việc làm và thu nhập của người lao động trong toàn Công ty, thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng, xã hội.

+ Đã đảm bảo được lợi ích tối đa của các cổ đông. Vốn kinh doanh được bảo toàn và phát triển. Đã thanh toán cổ tức năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ (500 đồng/cổ phiếu) vào tháng 06/2025.

+ Về trách nhiệm môi trường và xã hội: Công ty đã ý thức được trách nhiệm của mình đối với môi trường và xã hội, trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh đã đảm bảo sự tuân thủ đúng, đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Đồng thời công ty đã duy trì, phát huy được truyền thống tốt đẹp trong công tác tham gia ủng hộ đóng góp các quỹ phúc lợi cho người nghèo, hỗ trợ khắc phục thiệt hại ở các tỉnh, khu vực gặp thiên tai.

2. Đánh giá hoạt động của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Ban TGĐ đã triển khai đầy đủ và thực hiện nghiêm túc các nghị quyết, quyết định của HĐQT. Trong quá trình điều hành, Ban TGĐ đã tuân thủ theo đúng phân cấp, quy định tại Điều lệ, các quy chế quản trị nội bộ của Công ty. Ban TGĐ đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, quyết liệt và kịp thời nhiều giải pháp kinh doanh/hỗ trợ kinh doanh phù hợp với chủ trương, định hướng của HĐQT và diễn biến thị

trường, có vai trò quan trọng trong việc hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu cơ bản mà ĐHĐCĐ giao.

Việc cung cấp thông tin, báo cáo cho Hội đồng quản trị được thực hiện thường xuyên, đầy đủ, phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo, giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng Giám đốc, các thành viên đã nỗ lực làm việc và hoàn thành nhiệm vụ được giao, góp phần vào kết quả kinh doanh đạt được của năm 2025.

Hội đồng quản trị trực tiếp bàn bạc, chỉ đạo và tham gia ý kiến với Ban Tổng Giám đốc đưa ra những giải pháp cụ thể để tháo gỡ khó khăn trong các lĩnh vực hoạt động của Công ty.

Qua quá trình giám sát, Hội đồng quản trị nhận thấy Ban Tổng Giám đốc đã triển khai hiệu quả các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, thực hiện đúng trách nhiệm, quyền hạn trong việc điều hành Công ty theo Điều lệ quy định.

Công tác điều hành, quản lý còn hạn chế ở một số điểm và một số lĩnh vực, Ban điều hành cần tiếp tục cố gắng hơn nữa để ngày càng nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc.

3. Các định hướng của Hội đồng quản trị năm 2026

Tập trung nâng cao năng lực quản trị, chỉ đạo triển khai thực hiện hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh của năm 2026.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ các mặt hoạt động của Công ty nhằm phát huy tối đa hiệu quả đồng vốn đầu tư của các cổ đông và đảm bảo an toàn tài chính, minh bạch hóa các hoạt động theo đúng quy định.

Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động sản xuất kinh doanh cốt lõi. Phân tích, đánh giá năng lực vận tải và hoạt động đội tàu công ty. Cơ cấu lại đội tàu sông theo hướng đầu tư, thay thế các tàu đã cũ, hết niên hạn sử dụng và thanh lý các tàu khai thác không hiệu quả; Tập trung mọi nguồn lực phát triển đội tàu ven biển, nâng cao công tác quản lý tàu, đặc biệt là công tác quản lý kỹ thuật, quản lý an toàn... kết hợp nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty trên thị trường. Đẩy nhanh dự án đầu tư tàu để thực hiện đổi mới phương tiện, trẻ hóa và duy trì năng lực đội tàu, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động.

Rà soát, xây dựng và hoàn thiện các quy chế, quy định liên quan đến công tác quản trị Công ty theo quy định của Luật doanh nghiệp và một số quy định của Ủy ban chứng khoán làm cơ sở cho Ban Tổng Giám đốc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao. Bên cạnh đó, tái cấu trúc doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, sắp xếp mô hình quản lý phù hợp với hoạt động của Công ty trong thời gian tới để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại hiệu quả cao nhất.

Nghiên cứu tìm kiếm cơ hội đầu tư phù hợp với xu thế phát triển Công ty một cách ổn định và bền vững.

Trong năm 2026, Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục phối hợp với Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát thực hiện:

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026;
- Tổ chức thực hiện hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh, đầu tư năm 2026;
- Đánh giá chất lượng, tính hiệu quả cơ cấu tổ chức của Công ty, thực hiện các công tác điều chỉnh khi cần thiết.
- Đánh giá, kiện toàn công tác nhân sự, đội ngũ cán bộ giữ chức danh quản lý Công ty, nâng cao chất lượng nhân sự nhằm đáp ứng kịp thời các yêu cầu nhiệm vụ.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2022-2027

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Đào Thanh Liêm	Chủ tịch HĐQT	*Đại diện quản lý vốn của Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex*
2	Nguyễn Trọng Thuỷ	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	*Đại diện quản lý vốn của Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex*
3	Lâm Việt Hồng	Thành viên HĐQT không tham gia điều hành	*Đại diện quản lý vốn của Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex*
4	Trịnh Chiến Chinh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	
5	Nguyễn Minh Trường	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	

b) Các tiểu ban của Hội đồng quản trị:

Ban Tổng hợp Nhân sự Hội đồng quản trị đã chủ động tham mưu cho Hội đồng quản trị theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, qua đó giúp nâng cao hiệu quả và tính chuyên nghiệp trong công tác quản trị doanh nghiệp, cơ bản hoàn thành chức trách, nhiệm vụ được giao. Hỗ trợ, giúp việc cho Hội đồng quản trị trong hoạt động hàng ngày nhằm đạt mục tiêu chung của công ty và Nghị quyết Hội đồng quản trị, đồng thời hỗ trợ Ban Tổng giám đốc hoạt động theo chuẩn mực và hiệu quả.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Năm 2025 hoạt động của Hội đồng quản trị tiếp tục được đổi mới và phát huy hiệu quả. Hội đồng quản trị đã thực hiện quyền hạn, nghĩa vụ phù hợp với các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị được duy trì đều đặn, đúng quy định. Các Quyết

định, Nghị quyết của Hội đồng quản trị được phân công, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên chịu trách nhiệm thực hiện và quản lý. Các thành viên Hội đồng quản trị Công ty đã tích cực phối hợp làm việc trên tinh thần trách nhiệm cao để đưa ra các quyết định kịp thời trong sản xuất kinh doanh. Hội đồng quản trị đóng vai trò định hướng, chỉ đạo và hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể:

+ Một là, Hội đồng quản trị luôn bám sát Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và tình hình thực tế của Công ty để chỉ đạo chặt chẽ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn, mang lại giá trị gia tăng cho các cổ đông, thực hiện tốt các chủ trương, chiến lược đề ra. Các đề xuất của Ban Tổng giám đốc đều được Hội đồng quản trị nghiên cứu, thảo luận và có ý kiến chỉ đạo kịp thời. Đồng thời kiểm tra, giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc trong việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông.

+ Hai là, duy trì chế độ họp định kỳ theo quy định và họp bất thường khi cần thiết, đảm bảo chương trình cũng như số lượng thành viên dự họp và biểu quyết thông qua theo các nội dung vấn đề được nêu ra. Đồng thời thường xuyên trao đổi thông tin, bàn bạc thảo luận, phối hợp thống nhất chỉ đạo giữa các thành viên Hội đồng quản trị, giải quyết kịp thời yêu cầu về sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Năm 2025, HĐQT đã tổ chức 04 phiên họp thường kỳ, tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản 36 lần. Các nội dung chủ yếu thuộc chức trách, nhiệm vụ của Hội đồng quản trị để chỉ đạo, quản lý, giám sát các hoạt động của Công ty. Mặc dù tình hình sản xuất kinh doanh năm 2025 gặp khó khăn nhiều về nguồn hàng, giá xăng dầu biến động, các chi phí trong khai thác tàu phát sinh tăng, Hội đồng quản trị Công ty với sự thống nhất cao của các thành viên đã bám sát hoạt động sản xuất kinh doanh để chỉ đạo, định hướng cho công tác điều hành một cách kịp thời và hiệu quả.

+ Ba là, kiện toàn công tác tổ chức cán bộ cho bộ máy quản lý điều hành Công ty phù hợp với quy mô hoạt động nhằm đảm bảo khả năng quản lý, điều hành công việc của Công ty một cách toàn diện, tránh được những rủi ro trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Bổ nhiệm lại Phó Tổng giám đốc Công ty theo phân cấp.

+ Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản trị doanh nghiệp, tăng cường năng lực chuyên môn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Hội đồng quản trị năm 2025.

Nhìn chung năm 2025 HĐQT đã hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoạt động theo đúng quy định của Điều lệ, Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan. HĐQT làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, đoàn kết, hợp tác thực hiện nhiệm vụ một cách cẩn trọng, trung thực vì lợi ích của cổ đông và Công ty. Bên cạnh việc thực hiện chức năng quản lý, giám sát công tác điều hành của Ban điều hành, HĐQT đã

chỉ đạo, phối hợp với Ban điều hành tìm những giải pháp tháo gỡ khó khăn trong hoạt động kinh doanh.

2. Ban kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Hoàng Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	*Đại diện quản lý vốn của Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex*
2	Vũ Đức Anh	Thành viên Ban kiểm soát	
3	Đoàn Nhật Tân	Thành viên Ban kiểm soát	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Với số lượng 03 thành viên, năm 2025 Ban kiểm soát Công ty đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo Điều lệ và Nghị quyết ĐHĐCĐ.

Ban kiểm soát đã tham dự các cuộc họp định kỳ với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, giám sát và kiểm tra kết quả hoạt động điều hành của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật, điều lệ Công ty, góp phần làm cho hoạt động quản trị, hoạt động sản xuất kinh doanh được minh bạch.

Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban điều hành và những Người quản lý khác đã duy trì được mối quan hệ công tác, phối hợp chặt chẽ trên nguyên tắc vì lợi ích hợp pháp của Công ty và cổ đông, trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy định nội bộ.

Để thực hiện tốt nhiệm vụ của mình Ban kiểm soát đã thường xuyên trao đổi với các phòng, ban nghiệp vụ của Công ty để nắm bắt kịp thời các thông tin về quản trị, điều hành của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc.

Ban kiểm soát đã phối hợp với Ban điều hành rà soát, đôn đốc việc lập và hoàn thành Báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính các quý trong năm 2025; Báo cáo tài chính bán niên và báo cáo năm đúng thời hạn. Trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 việc lựa chọn đơn vị kiểm toán và tham gia vào Báo cáo quản trị Công ty niêm yết 06 tháng năm 2025 và Báo cáo quản trị Công ty năm 2025.

3. Các giao dịch, thù lao và lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Năm 2025, Công ty đã thực hiện trả tiền lương, thù lao cho HĐQT, BKS theo đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Mức thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát như sau: Chủ tịch HĐQT chuyên trách trả lương theo quy chế trả lương của Công ty; Thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban kiểm soát Công ty bằng 20% thu nhập tiền lương của Phó

Tổng Giám đốc. Thành viên Ban kiểm soát bằng 70% mức thù lao của Trưởng Ban kiểm soát Công ty. Tổng quỹ tiền lương và thù lao của HĐQT năm 2025 là: 1.478.248.000 đồng. Tổng thù lao của Ban kiểm soát năm 2025 là: 331.756.800 đồng.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Công ty đã thực hiện cơ bản các quy định về quản trị Công ty theo quy định của Luật doanh nghiệp và Luật chứng khoán.

Nội dung chưa thực hiện được theo quy định về pháp luật về quản trị Công ty: Công ty chưa có thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

Nguyên nhân chưa thực hiện được theo quy định về pháp luật quản trị Công ty: Căn cứ Khoản 5 Điều 115 Luật doanh nghiệp năm 2020 và Điều lệ Công ty, quyền đề cử, ứng cử thành viên HĐQT nói chung và Thành viên HĐQT độc lập nói riêng thuộc về quyền của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên. Trong thời gian vừa qua, Công ty đã nhiều lần báo cáo, trao đổi làm việc với các cổ đông về vấn đề này. Đồng thời các thông tin, tài liệu phục vụ cho việc ứng cử, đề cử Thành viên HĐQT nói chung và Thành viên HĐQT nói riêng đều được công ty công bố theo đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên Công ty vẫn chưa nhận được ý kiến giới thiệu đề cử, ứng cử nào vào vị trí Thành viên HĐQT độc lập từ phía cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông. Vì vậy Công ty chưa có thành viên HĐQT độc lập là vấn đề mang nhiều yếu tố khách quan, phụ thuộc chủ yếu vào việc thực hiện quyền của các cổ đông.

Kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị Công ty: Công ty sẽ tiếp tục cố gắng hết sức, tích cực phối hợp làm việc với các cổ đông, nhóm cổ đông để tìm kiếm nhân sự phù hợp để các cổ đông, nhóm cổ đông đề cử, ứng cử làm thành viên HĐQT độc lập tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 và các kỳ Đại hội sắp tới.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

a) Đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2025:

Công ty TNHH kiểm toán An Việt – Chi nhánh Hải Phòng.

Địa chỉ: BH06-12A, Khu đô thị Vinhomes Imperia, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

ĐT: 0225.3842.430

b) Ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025:

"Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán. chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất".

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025

Có báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính công ty mẹ đã được kiểm toán kèm theo.

Hải Phòng, ngày 01 tháng 04 năm 2026

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 0200412699 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

ĐÀO THANH LIÊM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Lâm Việt Hồng	Thành viên
Ông Trịnh Chiến Trinh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Trường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Chiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Nguyễn Trọng Thủy
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2026

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt

BH06-12A, Khu đô thị Vinhomes Imperia, Phường Hồng Bàng, Hải Phòng
E anviet.hp@anvietcpa.com T (84-225) 3842430 W anvietcpa.com

Số: 32/2026/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16/3/2026, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

Vũ Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hải Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thị Thoa
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5264-2025-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**47.221.109.957**	**44.773.330.824**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7.518.633.240**	**3.809.921.091**
1. Tiền	111	**5**	7.518.633.240	3.809.921.091
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**17.669.781.510**	**16.047.168.513**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**7.1**	14.757.767.543	14.509.854.001
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.056.399.094	154.980.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	**6.1**	1.949.411.183	1.467.402.301
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	**8**	(1.093.796.310)	(85.067.789)
III. Hàng tồn kho	**140**		**19.678.838.160**	**23.627.191.268**
1. Hàng tồn kho	141	**10**	19.678.838.160	23.627.191.268
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.353.857.047**	**1.289.049.952**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**12.1**	338.743.513	318.948.957
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**18.2**	2.015.113.534	970.100.995
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**176.100.847.602**	**180.650.282.677**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**87.500.000**	**97.500.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	**7.2**	70.000.000	80.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	**6.2**	17.500.000	17.500.000
II. Tài sản cố định	**220**		**131.512.290.426**	**156.772.225.228**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**11**	131.512.290.426	156.772.225.228
- Nguyên giá	*222*		*389.964.329.537*	*389.535.221.539*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(258.452.039.111)*	*(232.762.996.311)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**13.731.411.351**	**59.984.973**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**13**	13.731.411.351	59.984.973
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**30.769.645.825**	**23.720.572.476**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**12.2**	30.624.541.314	23.811.705.932
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	**14**	145.104.511	(91.133.456)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**223.321.957.559**	**225.423.613.501**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**118.870.323.027**	**127.930.478.677**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**83.570.358.367**	**83.630.994.757**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**15**	20.932.742.997	32.430.579.082
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		659.801.471	1.375.620.989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**18.1**	1.060.781.513	1.110.002.823
4. Phải trả người lao động	314		14.073.318.474	6.889.435.645
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**16**	52.568.567	56.013.759
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	**17**	2.749.370.666	4.490.400.502
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**19.1**	42.869.157.293	36.804.764.571
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.172.617.386	474.177.386
II. Nợ dài hạn	**330**		**35.299.964.660**	**44.299.483.920**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		16.826.133.920	15.462.483.920
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**19.2**	18.473.830.740	28.837.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**104.451.634.532**	**97.493.134.824**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**104.451.634.532**	**97.493.134.824**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**20a**	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*55.680.000.000*	*55.680.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	**20**	6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	**20**	18.697.189.166	18.697.189.166
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**20b**	24.049.942.906	17.091.443.198
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*13.221.335.302*	*13.270.134.087*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*10.828.607.604*	*3.821.309.111*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**223.321.957.559**	**225.423.613.501**

Hải Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hạnh	Phạm Thị Thu Trang	Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2025

Mẫu số B02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**368.507.737.620**	**381.961.444.967**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	**22**	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**22**	**368.507.737.620**	**381.961.444.967**
4. Giá vốn hàng bán	11	**23**	315.633.674.540	338.592.682.078
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**52.874.063.080**	**43.368.762.889**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**24**	18.217.707	17.460.664
7. Chi phí tài chính	22	**25**	4.385.823.444	8.166.369.710
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*3.877.940.477*	*4.541.156.884*
8. Chi phí bán hàng	25	**26.1**	5.897.500.475	4.967.518.266
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**26.2**	28.988.686.904	25.991.281.516
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**13.620.269.964**	**4.261.054.061**
11. Thu nhập khác	31	**27**	235.292.953	1.470.148.703
12. Chi phí khác	32	**28**	273.919.661	731.021.773
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(38.626.708)**	**739.126.930**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**13.581.643.256**	**5.000.180.991**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**30**	3.075.381.515	1.050.517.507
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	**31**	(322.345.863)	128.354.373
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**10.828.607.604**	**3.821.309.111**
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10.828.607.604	3.821.309.111
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**32**	**1.945**	**507**

Hải Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hạnh	Phạm Thị Thu Trang	Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Mẫu số B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***13.581.643.256***	***5.000.180.991***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	**11**	25.689.042.800	25.372.162.930
- Các khoản dự phòng	03	**8**	1.008.728.521	85.067.789
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.217.707)	(1.278.493.217)
- Chi phí lãi vay	06	**25**	3.877.940.477	4.541.156.884
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***44.139.137.347***	***33.720.075.377***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.870.832.184)	10.955.032.811
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.948.353.108	(6.315.989.992)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.284.291.168)	(15.849.076.259)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.832.629.938)	2.248.250.250
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.882.461.306)	(4.561.504.795)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	**18**	(4.019.783.900)	(619.060.690)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(301.560.000)	(649.559.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***26.895.931.959***	***18.928.167.502***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.131.218.579)	(7.990.310.235)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.261.032.553
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	**24**	18.217.707	17.460.664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(16.113.000.872)***	***(6.711.817.018)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		77.749.637.224	68.173.132.647
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(82.048.413.762)	(84.504.368.076)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.775.442.400)	(1.110.176.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(7.074.218.938)***	***(17.441.412.389)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**3.708.712.149**	**(5.225.061.905)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**3.809.921.091**	**9.034.982.996**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**5**	**7.518.633.240**	**3.809.921.091**

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2025.

Hải Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hạnh	Phạm Thị Thu Trang	Nguyễn Trọng Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười lăm ngày 27/6/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại 31/12/2025 là 226 người (tại 01/01/2025 là 237 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: tổng hợp nhiều lĩnh vực.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty chỉ có một công ty con là Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Ngô Quyền, Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là đóng tàu, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100% (đầu năm là 100%).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty mẹ là chi phí đầu tư của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh trực tiếp của từng khu đất và chi phí chung phân bổ theo diện tích;

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công được tập hợp chi tiết theo từng công trình, chi phí sản xuất chung được xác định theo tỷ lệ doanh thu đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu/tổng doanh thu theo hợp đồng của các công trình đóng mới, sửa chữa phương tiện còn dở dang tại thời điểm cuối kỳ.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	đã khấu hao hết

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

- Chi phí tháo dỡ, khấu hao tài sản và các chi phí khác của Cửa hàng Xăng dầu Kha Lâm tại địa điểm Công ty đi thuê, vật tư thu hồi được chuyển về kho Công ty chờ thanh lý.

- Các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình đầu tư mới để phục vụ cho hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 60 tháng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.
- Các khoản khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ trong vòng 24 đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung.

Trong năm, Công ty chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/4/2025.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đã bán và cung cấp trong năm; chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lãi mua hàng chậm trả. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;

- Lãi mua hàng chậm trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán với người bán được ghi nhận theo thông báo lãi hàng tháng.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; dự phòng phải thu khó đòi; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 15, 20, 22, 34.

5. TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	2.124.101.497	1.254.955.448
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.394.531.743	2.554.965.643
Cộng	**7.518.633.240**	**3.809.921.091**

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.1 Ngắn hạn	**1.949.411.183**	**-**	**1.467.402.301**	**-**
Tạm ứng	661.861.316	-	617.161.154	-
Ký cược, ký quỹ	66.500.000	-	-	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	101.165.212	-	406.511.422	-
Phải thu về vận tải đường biển	733.605.757	-	-	-
Phải thu về vận tải đường sông	70.237.566	-	110.623.012	-
Phải thu về vận tải đường bộ	1.863.612	-	-	-
Phải thu khác	314.177.720	-	333.106.713	-
6.2 Dài hạn	**17.500.000**	**-**	**17.500.000**	**-**
Ký cược, ký quỹ	17.500.000	-	17.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
7.1 Ngắn hạn	**14.757.767.543**	**14.509.854.001**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	7.749.898.975	9.605.029.946
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	*3.819.394.423*	*5.988.147.693*
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	*3.930.504.552*	*3.616.882.253*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	7.007.868.568	4.904.824.055
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	11.237.868.732	10.170.027.270
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	*3.819.394.423*	*5.988.147.693*
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh - Cảng dầu B12	*2.291.279.289*	-
Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc - Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	*116.371.238*	*112.438.562*
Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	*961.572.517*	*452.558.762*
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	*3.930.504.552*	*3.616.882.253*
Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	*118.746.713*	-
7.2 Dài hạn	**70.000.000**	**80.000.000**
Các khoản phải thu của khách hàng khác	70.000.000	80.000.000

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	**(85.067.789)**	-
Trích lập dự phòng	(1.008.728.521)	(85.067.789)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm	**(1.093.796.310)**	**(85.067.789)**
Trong đó:		
Phải thu của khách hàng	(1.093.796.310)	(85.067.789)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

9. NỢ XẤU

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	**1.093.796.310**	-	**1.093.796.310**	**1.008.728.521**
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Nam Huyền	47.281.230	-	47.281.230	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*47.281.230*	-	*47.281.230*	-
Công ty CP Thương mại và Thiết bị Công trình Hoàng Linh	26.634.000	-	26.634.000	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*26.634.000*	-	*26.634.000*	-
Trần Hải Phong	58.728.521	-	58.728.521	58.728.521
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản phải thu quá hạn	*58.728.521*	-	*58.728.521*	*58.728.521*
Hà Văn Công	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản phải thu quá hạn	*200.000.000*	-	*200.000.000*	*200.000.000*
Vũ Hải Hà (Nguyễn Thanh Huỳnh)	450.000.000	-	450.000.000	450.000.000
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản phải thu quá hạn	*450.000.000*	-	*450.000.000*	*450.000.000*
Vũ Đức Anh	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản phải thu quá hạn	*300.000.000*	-	*300.000.000*	*300.000.000*
Các đối tượng khác	11.152.559	-	11.152.559	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.214.667.320	-	2.946.142.607	-
Công cụ, dụng cụ	10.670.399	-	11.182.631	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.607.490.986	-	18.273.798.827	-
Hàng hóa	1.846.009.455	-	2.396.067.203	-
Cộng	**19.678.838.160**	-	**23.627.191.268**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2025	**16.892.099.019**	**4.465.635.759**	**366.369.773.882**	**1.641.018.221**	**166.694.658**	**389.535.221.539**
Tăng trong năm	**-**	**377.700.000**	**-**	**51.407.998**	**-**	**429.107.998**
Mua sắm	-	377.700.000	-	51.407.998	-	429.107.998
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Tại 31/12/2025	**16.892.099.019**	**4.843.335.759**	**366.369.773.882**	**1.692.426.219**	**166.694.658**	**389.964.329.537**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2025	**13.779.590.054**	**3.886.519.959**	**213.636.693.331**	**1.293.498.309**	**166.694.658**	**232.762.996.311**
Tăng trong năm	**571.878.528**	**165.419.307**	**24.811.679.485**	**140.065.480**	**-**	**25.689.042.800**
Khấu hao trong năm	571.878.528	165.419.307	24.811.679.485	140.065.480	-	25.689.042.800
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Tại 31/12/2025	**14.351.468.582**	**4.051.939.266**	**238.448.372.816**	**1.433.563.789**	**166.694.658**	**258.452.039.111**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2025	**3.112.508.965**	**579.115.800**	**152.733.080.551**	**347.519.912**	**-**	**156.772.225.228**
Tại 31/12/2025	**2.540.630.437**	**791.396.493**	**127.921.401.066**	**258.862.430**	**-**	**131.512.290.426**

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 55.269.992.661 VND (tại ngày 01/01/2025 là 54.601.616.897 VND).

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 là 95.790.705.894 VND để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (tại ngày 01/01/2025 là 117.126.218.418 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
12.1 Ngắn hạn	**338.743.513**	**318.948.957**
Chi phí bảo hiểm	338.743.513	318.948.957
12.2 Dài hạn	**30.624.541.314**	**23.811.705.932**
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	29.977.521.008	23.254.960.140
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	354.746.265	556.745.792
Các khoản khác	292.274.041	-

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số đầu năm	**59.984.973**	**17.773.245.014**
Tăng trong năm	**30.237.394.855**	**19.096.551.880**
Giảm trong năm	**16.565.968.477**	**36.809.811.921**
Kết chuyển sang tài sản cố định	377.700.000	24.846.450.970
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	14.250.161.365	10.434.246.312
Kết chuyển sang chi phí	1.631.290.295	846.689.259
Kết chuyển giảm khác	306.816.817	682.425.380
Số cuối năm (*)	**13.731.411.351**	**59.984.973**

(*) Bao gồm:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Đóng mới tàu dầu 560T PTS31	6.125.887.909	-
Đóng mới tàu dầu 560T PTS32	7.545.538.469	-
Khác (**)	59.984.973	59.984.973
Cộng	**13.731.411.351**	**59.984.973**

(**) Là chi phí tháo dỡ, khấu hao tài sản và các chi phí khác của Cửa hàng Xăng dầu Kha Lâm tại địa điểm Công ty đi thuê, vật tư thu hồi được chuyển về kho Công ty chờ thanh lý. Giá trị thị trường của vật tư thu hồi theo Chứng thư thẩm định giá là 102.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

14. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**145.104.511**	**(91.133.456)**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ các giao dịch nội bộ	145.104.511	(91.133.456)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**20.932.742.997**	**20.932.742.997**	**32.430.579.082**	**32.430.579.082**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	14.333.264.540	14.333.264.540	27.116.802.436	27.116.802.436
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	*8.390.915.158*	*8.390.915.158*	*19.748.135.447*	*19.748.135.447*
Công ty TNHH Thủy Chi	*3.694.696.900*	*3.694.696.900*	*7.143.344.000*	*7.143.344.000*
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ long	*2.247.652.482*	*2.247.652.482*	*225.322.989*	*225.322.989*
Phải trả cho các đối tượng khác	6.599.478.457	6.599.478.457	5.313.776.646	5.313.776.646
Phải trả người bán là các bên liên quan	12.494.620.821	12.494.620.821	22.775.039.505	22.775.039.505
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	*15.655.680*	*15.655.680*	-	-
Tổng công ty Hoá dầu Petrolimex	-	-	*205.656.000*	*205.656.000*
Tổng kho Petrolimex Đức Giang - Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	*434.035.162*	*434.035.162*	*145.750.514*	*145.750.514*
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh - Cảng dầu B12	*20.191.680*	*20.191.680*	-	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	*8.390.915.158*	*8.390.915.158*	*19.748.135.447*	*19.748.135.447*
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ long	*2.247.652.482*	*2.247.652.482*	*225.322.989*	*225.322.989*
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	*1.229.851.280*	*1.229.851.280*	*2.047.493.802*	*2.047.493.802*
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	*156.319.379*	*156.319.379*	*378.098.353*	*378.098.353*
Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex	-	-	*24.582.400*	*24.582.400*

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**52.568.567**	**56.013.759**
Lãi vay	52.568.567	56.013.759

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**2.749.370.666**	**4.490.400.502**
Kinh phí công đoàn	1.966.008.431	2.083.881.908
Bảo hiểm y tế	140.652.630	190.191.225
Bảo hiểm thất nghiệp	96.942.891	113.898.183
Nhận ký quỹ, ký cược	-	66.000.000
Phải trả về cổ tức	189.742.770	181.185.170
Phải trả khác	356.023.944	1.855.244.016

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	(133.989.957)	8.097.456.348	8.389.534.756	(426.068.365)
- Công ty mẹ	*(646.685.955)*	*7.452.139.557*	*7.575.213.327*	*(769.759.725)*
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác	*294.035.644*	*7.356.322.797*	*7.378.786.413*	*271.572.028*
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh bất động sản	*(940.721.599)*	*19.972.585*	*120.582.739*	*(1.041.331.753)*
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	*75.844.175*	*75.844.175*	-
- Công ty con	*512.695.998*	645.316.791	814.321.429	*343.691.360*
Thuế xuất nhập khẩu	-	34.321.012	34.321.012	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(29.379.396)	3.075.381.515	4.019.783.900	(973.781.781)
- Công ty mẹ	*(8.560.241)*	3.075.381.515	4.019.783.900	*(952.962.626)*
- Công ty con	*(20.819.155)*			*(20.819.155)*
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	27.027.953	413.945.000	413.945.000	27.027.953
Thuế thu nhập cá nhân	276.243.228	1.535.082.574	1.392.835.630	418.490.172
- Công ty mẹ	*275.006.728*	1.509.973.335	1.367.993.698	*416.986.365*
- Công ty con	*1.236.500*	25.109.239	24.841.932	*1.503.807*
Các loại thuế khác	-	19.540.000	19.540.000	-
- Công ty mẹ	-	*6.040.000*	*6.040.000*	-
- Công ty con	-	*13.500.000*	*13.500.000*	-
Cộng	**139.901.828**	**13.175.726.449**	**14.269.960.298**	**(954.332.021)**
Trong đó:				
18.1 Phải nộp	1.110.002.823			1.060.781.513
18.2 Phải thu	970.100.995			2.015.113.534

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
19.1 Ngắn hạn	**42.869.157.293**	**36.804.764.571**
Các khoản vay	42.869.157.293	36.804.764.571
19.2 Dài hạn	**18.473.830.740**	**28.837.000.000**
Các khoản vay	18.473.830.740	28.837.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

a. Các khoản vay

	01/01/2025 VND		Trong năm VND		31/12/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**36.804.764.571**	**36.804.764.571**	**88.112.806.484**	**82.048.413.762**	**42.869.157.293**	**42.869.157.293**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (1)	20.236.764.571	20.236.764.571	76.334.006.484	65.480.413.762	31.090.357.293	31.090.357.293
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (2)	16.568.000.000	16.568.000.000	11.778.800.000	16.568.000.000	11.778.800.000	11.778.800.000
Vay dài hạn	**28.837.000.000**	**28.837.000.000**	**1.415.630.740**	**11.778.800.000**	**18.473.830.740**	**18.473.830.740**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (2)	28.837.000.000	28.837.000.000	1.415.630.740	11.778.800.000	18.473.830.740	18.473.830.740
Cộng	**65.641.764.571**	**65.641.764.571**	**89.528.437.224**	**93.827.213.762**	**61.342.988.033**	**61.342.988.033**

(1): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để thanh toán công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

(2): Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2025:

Hợp đồng tín dụng cho vay trung và dài hạn số: 28327452/2023/HDCVDADT.01 ký ngày 30/12/2023:

Mục đích vay	:	Trả nợ trước hạn khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng theo HĐTD số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016
Số tiền cho vay theo hợp đồng	:	16.576.000.000 VND
Số tiền nhận nợ theo khế ước số 01 ngày 10/01/2024	:	14.918.000.000 VND
Thời hạn vay	:	27 tháng (từ 10/01/2024 đến 24/3/2026)
Lãi suất vay	:	Lãi suất cố định 06 tháng đầu kể từ khoản giải ngân đầu tiên là 5,5%/năm và 06 tháng tiếp theo lãi suất là 7,0%/năm, sau đó áp dụng lãi suất thay đổi 03 tháng 1 lần vào ngày đầu mỗi quý và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm cộng (+) biên độ 2,4%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	:	Ngày 26 hàng tháng bắt đầu từ 26/3/2024 theo dư nợ thực tế
Lãi suất quá hạn	:	Bằng 120% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp	:	Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành tàu PTS HAI PHONG 02), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 31/12/2025	:	1.662.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2026	:	1.662.000.000 VND

Hợp đồng tín dụng cho vay trung và dài hạn số: 28327452/2023/HDCVDADT.02 ký ngày 30/12/2023:

Mục đích vay	:	Trả nợ trước hạn khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng theo HĐTD số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/06/2018
Số tiền cho vay	:	47.055.000.000 VND.
Thời hạn vay	:	55 tháng (Từ 10/01/2024 đến 26/6/2028).
Lãi suất vay	:	Lãi suất cố định 06 tháng đầu kể từ khoản giải ngân đầu tiên là 5,5%/năm và 06 tháng tiếp theo lãi suất là 7,0%/năm, sau đó áp dụng lãi suất thay đổi 03 tháng 1 lần vào ngày đầu mỗi quý và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm cộng (+) biên độ 2,4%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	:	Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế.
Lãi suất quá hạn	:	Bằng 120% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp	:	Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, hô hiệu XVDW7, số IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng hải Việt Nam tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6144 MT.
Số dư vay tại 31/12/2025	:	27.175.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2026	:	9.940.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 28327452/2025/HDCVTDH ngày 30/10/2025

Mục đích vay	:	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ và/hoặc bù đắp tài chính liên quan đến việc đầu tư thực hiện phương án đóng mới 2 tàu sông chở dầu trọng tải 560 tấn/tàu
Số tiền cho vay	:	7.280.000.000 VND.
Thời hạn vay	:	96 tháng (từ 05/11/2025 đến 07/11/2033).
Lãi suất vay	:	Lãi suất cố định 12 tháng đầu kể từ khoản giải ngân đầu tiên là 6,7%/ năm , sau đó áp dụng lãi suất thay đổi 03 tháng 1 lần và được xác định bằng lãi suất cơ sở cộng (+) với mức biên độ 3,2%/năm
Thời hạn trả lãi vay	:	Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế.
Lãi suất quá hạn	:	Bằng 120% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp	:	Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành tàu PTS HAI PHONG 02), trọng tải 4.998,9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay. Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, hô hiệu XVDW7, số hiệu IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng hải Việt Nam tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6.144MT.
Số dư vay tại 31/12/2025	:	1.415.630.740 VND
Số phải trả trong năm 2026	:	176.800.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 31/12/2025				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	30.252.630.740	11.778.800.000	17.942.200.000	531.630.740
Cộng	**30.252.630.740**	**11.778.800.000**	**17.942.200.000**	**531.630.740**
Tại 01/01/2025				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	45.405.000.000	16.568.000.000	28.837.000.000	-
Cộng	**45.405.000.000**	**16.568.000.000**	**28.837.000.000**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**55.680.000.000**	**6.024.502.460**	**18.697.189.166**	**14.965.664.602**	**95.367.356.228**
Tăng trong năm trước	-	-	-	**3.821.309.111**	**3.821.309.111**
Lãi trong năm	-	-	-	3.821.309.111	3.821.309.111
Giảm trong năm trước	-	-	-	**1.695.530.515**	**1.695.530.515**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.413.600.000	1.413.600.000
Giảm khác	-	-	-	281.930.515	281.930.515
Số đầu năm nay	**55.680.000.000**	**6.024.502.460**	**18.697.189.166**	**17.091.443.198**	**97.493.134.824**
Tăng trong năm nay	-	-	-	**10.828.607.604**	**10.828.607.604**
Lãi trong năm	-	-	-	10.828.607.604	10.828.607.604
Giảm trong năm nay	-	-	-	**3.870.107.896**	**3.870.107.896**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.784.000.000	3.784.000.000
Giảm khác	-	-	-	86.107.896	86.107.896
Số cuối năm nay	**55.680.000.000**	**6.024.502.460**	**18.697.189.166**	**24.049.942.906**	**104.451.634.532**

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2025		Tại 01/01/2025	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Các cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng	**55.680.000.000**	**55.680.000.000**	**55.680.000.000**	**55.680.000.000**

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	**Năm 2025 VND**	**Năm 2024 VND**
Số đầu năm	**55.680.000.000**	**55.680.000.000**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**55.680.000.000**	**55.680.000.000**

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Năm 2025 VND**	**Năm 2024 VND**
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	27.402.862.525	19.542.523.212
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12 của công ty con trước hợp nhất	(2.646.831.321)	(2.752.889.072)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	(706.088.298)	301.809.058
Cộng	**24.049.942.906**	**17.091.443.198**

c. Cổ phiếu	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.568.000*	*5.568.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.568.000*	*5.568.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty CP Hoàng Hà	138.712.283	138.712.283
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	42.701.000
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	131.182.827
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt	248.000.000	248.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Gia	108.238.504	108.238.504
Cộng	**668.834.614**	**668.834.614**

22. DOANH THU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**368.507.737.620**	**381.961.444.967**
Doanh thu bán hàng hóa	125.510.844.331	142.783.019.778
Doanh thu cung cấp dịch vụ	235.766.494.888	238.100.671.247
Doanh thu kinh doanh bất động sản	6.683.445.123	670.741.811
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	189.386.366	272.727.276
Doanh thu khác	357.566.912	134.284.855
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**368.507.737.620**	**381.961.444.967**
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	233.576.437.493	229.738.309.850
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	*178.018.890.551*	*179.754.299.694*
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	*41.609.531.278*	*42.579.698.748*
Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	*5.592.107.318*	*5.311.306.502*
Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc - Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	*1.410.241.073*	*1.991.970.246*
Công ty CP Vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex	*10.350.000*	*56.718.000*
Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	*4.813.762.376*	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	-	*44.316.660*
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh - Cảng dầu B12	*2.121.554.897*	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	119.982.493.078	137.917.779.736
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	188.988.978.287	199.838.182.227
Giá vốn kinh doanh bất động sản	6.610.445.161	763.547.014
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản	51.758.014	73.173.101
Cộng	**315.633.674.540**	**338.592.682.078**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	18.217.707	17.460.664
Cộng	**18.217.707**	**17.460.664**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	3.877.940.477	4.541.156.884
Lãi mua hàng chậm trả	507.882.967	3.625.212.826
Cộng	**4.385.823.444**	**8.166.369.710**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
26.1 Chi phí bán hàng	**5.897.500.475**	**4.967.518.266**
Chi phí nhân viên	3.730.665.471	2.674.938.177
Chi phí khấu hao	379.218.347	385.519.666
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.787.616.657	1.907.060.423
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	**28.988.686.904**	**25.991.281.516**
Chi phí nhân viên	20.252.697.436	18.172.279.954
Chi phí khấu hao	855.587.860	857.974.339
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.880.401.608	6.961.027.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.336.579.819
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(75.547.266)
Thu từ thanh lý phế liệu	72.776.400	151.078.200
Phế liệu thu hồi sau sửa chữa tàu	154.650.800	-
Các khoản khác	7.865.753	58.037.950
Cộng	**235.292.953**	**1.470.148.703**

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Phạt vi phạm hành chính, phạt thuế	11.711.511	147.752.361
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	548.934.000
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	10.506.137
Phạt vi phạm hành chính tại CHXD số 1	139.695.150	-
Các khoản khác	122.513.000	23.829.275
Cộng	**273.919.661**	**731.021.773**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.140.122.387	99.628.767.854
Chi phí nhân công	71.927.758.024	63.168.413.021
Chi phí khấu hao	25.689.042.800	25.372.162.930
Chi phí khác	46.012.982.095	53.043.398.029
Cộng	**217.769.905.306**	**241.212.741.834**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty mẹ	3.075.381.515	1.003.650.542
Công ty con	-	46.866.965
Cộng	**3.075.381.515**	**1.050.517.507**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ các giao dịch nội bộ	(322.345.863)	128.354.373
Cộng	**(322.345.863)**	**128.354.373**

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	10.828.607.604	3.821.309.111
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	*1.000.000.000*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	**10.828.607.604**	**2.821.309.111**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	5.568.000	5.568.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	**1.945**	**507**

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2024 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/4/2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Chi tiết lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty mẹ	11.644.339.313	3.461.093.240
Công ty con	106.057.751	(905.561.228)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	(921.789.460)	1.265.777.099
Cộng	**10.828.607.604**	**3.821.309.111**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản trả trước cho người bán để mua sắm, xây dựng TSCĐ năm sau là 2.031.759.840 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn, số tiền 11.778.800.000 VND.

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Thù lao của Ban Kiểm soát		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị		**1.478.248.000**	**1.339.888.000**
Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch	925.320.000	814.480.000
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên	138.232.000	131.352.000
Ông Lâm Việt Hồng	Thành viên	138.232.000	131.352.000
Ông Trịnh Chiến Trinh	Thành viên	138.232.000	131.352.000
Ông Nguyễn Minh Trường	Thành viên	138.232.000	131.352.000
Thu nhập của Ban Giám đốc		**3.160.870.000**	**2.795.840.908**
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc	883.750.000	782.355.454
Ông Trịnh Chiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc	759.040.000	671.161.818
Ông Nguyễn Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc	759.040.000	671.161.818
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	759.040.000	671.161.818
Thù lao của Ban Kiểm soát		**331.756.800**	**315.303.990**
Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng ban (từ ngày 18/4/2023)	138.232.000	117.343.700
Bà Phạm Hồng Anh	Trưởng ban (trước ngày 01/3/2023)	-	12.173.410
Ông Vũ Đức Anh	Ủy viên	96.762.400	91.946.400
Ông Đoàn Nhật Tân	Ủy viên	96.762.400	93.840.480

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 06 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy; bộ phận kinh doanh xăng dầu chính; bộ phận kinh doanh dầu nhờn, gas; bộ phận kinh doanh vận tải thủy; bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 06 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Tài sản							
Tài sản cố định	14.166.673	1.158.521.512	-	126.941.943.704	-	286.277.018	128.400.908.907
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	13.731.411.351	-	-	13.731.411.351
Các khoản phải thu	2.505.259.007	1.531.506.802	-	11.702.955.496	2.128.662.648	-	17.868.383.953
Hàng tồn kho	433.896.710	1.759.239.136	86.770.319	10.864.747.026	6.534.184.969	-	19.678.838.160
Tài sản không phân bổ							43.642.415.188
Cộng							**223.321.957.559**
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	527.333.752	9.400.936.453	-	10.415.201.681	17.705.125.033	-	38.048.596.919
Phải trả tiền vay	-	8.118.326.908	-	51.790.032.685	-	-	59.908.359.593
Nợ phải trả không phân bổ							20.913.366.515
Cộng							**118.870.323.027**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.669.179.204	125.503.378.674	7.465.657	231.454.882.596	6.683.445.123	189.386.366	368.507.737.620
Tổng doanh thu	**4.669.179.204**	**125.503.378.674**	**7.465.657**	**231.454.882.596**	**6.683.445.123**	**189.386.366**	**368.507.737.620**
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Kết quả bộ phận	(949.974.773)	(2.343.319.958)	(12.798.879)	21.585.248.502	(411.717.249)	120.438.058	17.987.875.701
Lãi tiền gửi							18.217.707
Thu nhập/chi phí khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh							(4.424.450.152)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(2.753.035.652)
Lợi nhuận trong năm							**10.828.607.604**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2025

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Tài sản							
Tài sản cố định	48.166.673	1.172.569.335	-	151.312.666.772	-	400.787.810	152.934.190.590
Các khoản phải thu	1.773.418.972	1.263.255.282	-	10.369.750.282	1.698.256.338	-	15.104.680.874
Hàng tồn kho	1.078.917.722	2.036.876.149	359.191.054	11.925.717.429	8.226.488.914	-	23.627.191.268
Tài sản không phân bổ							33.757.550.769
Cộng							**225.423.613.501**
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	587.007.077	19.750.641.236	205.656.000	10.592.878.973	17.622.357.089	-	48.758.540.375
Phải trả tiền vay	-	18.081.584.771	-	47.560.179.800	-	-	65.641.764.571
Nợ phải trả không phân bổ							13.530.173.731
Cộng							**127.930.478.677**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	8.509.925.912	142.664.700.930	118.318.848	229.725.030.190	670.741.811	272.727.276	381.961.444.967
Tổng doanh thu	**8.509.925.912**	**142.664.700.930**	**118.318.848**	**229.725.030.190**	**670.741.811**	**272.727.276**	**381.961.444.967**
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Kết quả bộ phận	(245.225.348)	(1.514.715.830)	13.298.155	14.120.238.077	(134.590.903)	170.958.956	12.409.963.107
Lãi tiền gửi							17.460.664
Thu nhập/chi phí khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh							(7.427.242.780)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(1.178.871.880)
Lợi nhuận trong năm							**3.821.309.111**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hải Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hạnh	Phạm Thị Thu Trang	Nguyễn Trọng Thủy

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HP

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**11**	**100**		**47.221.109.957**	**44.773.330.824**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**111**	**110**		**7.518.633.240**	**3.809.921.091**
1.Tiền	1111	111	V.1	7.518.633.240	3.809.921.091
2. Các khoản tương đương tiền	1112	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**112**	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	1121	121	V.2.a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	1122	122	V.2.a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1123	123	V.2.b1		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**113**	**130**		**17.669.781.510**	**16.047.168.513**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1131	131	V.3.a	14.757.767.543	14.509.854.001
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1132	132		2.056.399.094	154.980.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	1133	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	1134	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	1135	135	V.2.b1		
6. Phải thu ngắn hạn khác	1136	136	V.4.a	1.949.411.183	1.467.402.301
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	1137	137	V.4.a	-1.093.796.310	-85.067.789
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	1138	139	V.5		
IV. Hàng tồn kho	**114**	**140**	**V.7**	**19.678.838.160**	**23.627.191.268**
1. Hàng tồn kho	1141	141		19.678.838.160	23.627.191.268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	1142	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**115**	**150**		**2.353.857.047**	**1.289.049.952**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	1151	151	V.13.a	338.743.513	318.948.957
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1152	152		0	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1153	153	V.17.b	2.015.113.534	970.100.995
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	1154	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	1155	155	V.14.a		
B. Tài sản dài hạn	**12**	**200**		**176.100.847.602**	**180.650.282.677**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**121**	**210**		**87.500.000**	**97.500.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	1211	211	V.3.b	70.000.000	80.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	1212	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	1213	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	1214	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	1215	215	V.2.b2		
6. Phải thu dài hạn khác	1216	216	V.4.b	17.500.000	17.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	1217	219	V.4.b		
II. Tài sản cố định	**122**	**220**		**131.512.290.426**	**156.772.225.228**
1. Tài sản cố định hữu hình	1221	221	V.9	131.512.290.426	156.772.225.228
- Nguyên giá	12211	222		389.964.329.537	389.535.221.539
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	12212	223		-258.452.039.111	-232.762.996.311
2. Tài sản cố định thuê tài chính	1222	224	V.11		
- Nguyên giá	12221	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	12222	226			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	1223	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	12231	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	12232	229			
III. Bất động sản đầu tư	**123**	**230**	**V.12**	**0**	**0**
- Nguyên giá	1231	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	1232	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**124**	**240**	**V.8**	**13.731.411.351**	**59.984.973**
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	1241	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1242	242		13.731.411.351	59.984.973
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**125**	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	1251	251	V.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1252	252	V.2c		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1253	253	V.2c		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	1254	254	V.2c		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1255	255	V.2.b2		
VI. Tài sản dài hạn khác	**126**	**260**		**30.769.645.825**	**23.720.572.476**
1. Chi phí trả trước dài hạn	1261	261	V.13.b	30.624.541.314	23.811.705.932
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1262	262	V.24.a	145.104.511	-91.133.456
3. Thiết bị,vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1263	263	V.7		
4. Tài sản dài hạn khác	1264	268	V.14.b		
5. Lợi thế thương mại	1265	269	V.13.c		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**1**	**270**		**223.321.957.559**	**225.423.613.501**
C. Nợ phải trả	**21**	**300**		**118.870.323.027**	**127.930.478.677**
I. Nợ ngắn hạn	**211**	**310**		**83.570.358.367**	**83.630.994.757**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	21101	311	V.16.a	20.932.742.997	32.430.579.082
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21102	312		659.801.471	1.375.620.989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21103	313	V.17.a	1.060.781.513	1.110.002.823
4. Phải trả người lao động	21104	314		14.073.318.474	6.889.435.645
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21105	315	V.18.a	52.568.567	56.013.759
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	21106	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	21107	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21108	318	V.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	21109	319	V.19.a	2.749.370.666	4.490.400.502
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21110	320	V.15.a	42.869.157.293	36.804.764.571
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21111	321	V.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21112	322		1.172.617.386	474.177.386
13. Quỹ bình ổn giá	21113	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	21114	324			
II. Nợ dài hạn	**212**	**330**		**35.299.964.660**	**44.299.483.920**
1. Phải trả người bán dài hạn	2121	331	V.16.b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	2122	332		16.826.133.920	15.462.483.920
3. Chi phí phải trả dài hạn	2123	333	V.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	2124	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	2125	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	2126	336	V.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	2127	337	V.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2128	338	V.15.b	18.473.830.740	28.837.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	2129	339	V.21.2		
10. Cổ phiếu ưu đãi	2130	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2131	341	V.24.b		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
12. Dự phòng phải trả dài hạn	2132	342	V.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	2133	343			
D. Vốn chủ sở hữu	**22**	**400**		**104.451.634.532**	**97.493.134.824**
I. Vốn chủ sở hữu	**221**	**410**	**V.25**	**104.451.634.532**	**97.493.134.824**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	22101	411		55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	221011N	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	221012N	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	22102	412		6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	22103	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	22104	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	22105	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	22106	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22107	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	22108	418		18.697.189.166	18.697.189.166
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	22109	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22110	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22111	421		24.049.942.906	17.091.443.198
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	221111N	421a		13.221.335.302	13.270.134.087
- LNST chưa phân phối kỳ này	221112N	421b		10.828.607.604	3.821.309.111
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	22112	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22113	429			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**222**	**430**	**V.28**	**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	2221	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	2222	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**2**	**440**		**223.321.957.559**	**225.423.613.501**

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Thị Hạnh	*Phạm Thị Thu Trang*	*Nguyễn Trọng Thuỷ*

M.S.D.N: 0200458 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HP

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2111	01	VI.1	101.898.865.544	103.229.206.992	368.507.737.620	381.961.444.967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2112	02	VI.2	0	0	0	0
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	2113	10		101.898.865.544	103.229.206.992	368.507.737.620	381.961.444.967
4. Giá vốn hàng bán	2114	11	VI.3	91.143.588.935	87.346.463.881	315.633.674.540	338.592.682.078
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	2115	20		10.755.276.609	15.882.743.111	52.874.063.080	43.368.762.889
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2116	21	VI.4	4.900.721	5.076.158	18.217.707	17.460.664
7. Chi phí tài chính	2117	22	VI.5	343.548.924	1.742.620.064	4.385.823.444	8.166.369.710
- Trong đó: Chi phí lãi vay	2117N	23		953.449.246	1.097.649.824	3.877.940.477	4.541.156.884
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	2118	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	2119	25	VI.8	2.683.418.065	1.535.799.720	5.897.500.475	4.967.518.266
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2120	26	VI.8	10.630.660.909	10.341.182.822	28.988.686.904	25.991.281.516
11. LN thuần từ hoạt động KD (30=20+21-22+24-25-26)	2121	30		-2.897.450.568	2.268.216.663	13.620.269.964	4.261.054.061
12. Thu nhập khác	2122	31	VI.6	104.945.200	279.122.272	235.292.953	1.470.148.703
13. Chi phí khác	2123	32	VI.7	51.280.100	64.744.575	273.919.661	731.021.773
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	2124	40		53.665.100	214.377.697	-38.626.708	739.126.930
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	2125	50		-2.843.785.468	2.482.594.360	13.581.643.256	5.000.180.991
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2126	51	VI.10	-450.386.847	521.758.496	3.075.381.515	1.050.517.507
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2127	52	VI.11	-196.895.727	52.737.435	-322.345.863	128.354.373
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	2128	**60**		**-2.196.502.894**	**1.908.098.429**	**10.828.607.604**	**3.821.309.111**
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	2129	61		-2.196.502.894	1.908.098.429	10.828.607.604	3.821.309.111
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	2130	62		0	0	0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2131	70		-394	343	1.945	507
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	2132	71					

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Thị Hạnh	*Phạm Thị Thu Trang*	*Nguyễn Trọng Thuỷ*

M.S.D.N: 0200412690 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HP

Mẫu số: B03 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	**11**	01		**13.581.643.256**	**5.000.180.991**
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	211	02		25.689.042.800	25.372.162.930
- Các khoản dự phòng	212	03		1.008.728.521	85.067.789
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	213	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	214	05		-18.217.707	-1.278.493.217
- Chi phí lãi vay	215	06		3.877.940.477	4.541.156.884
- Các khoản điều chỉnh khác	216	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**21**	**08**		**44.139.137.347**	**33.720.075.377**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	331	09		-1.870.832.184	10.955.032.811
- Tăng, giảm hàng tồn kho	332	10		3.948.353.108	-6.315.989.992
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	333	11		-4.284.291.168	-15.849.076.259
- Tăng, giảm chi phí trả trước	334	12		-6.832.629.938	2.248.250.250
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	335	13			
- Tiền lãi vay đã trả	336	14		-3.882.461.306	-4.561.504.795
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	337	15		-4.019.783.900	-619.060.690
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	338	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	339	17		-301.560.000	-649.559.200
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**33**	**20**		**26.895.931.959**	**18.928.167.502**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	441	21		-16.131.218.579	-7.990.310.235
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	442	22		0	1.261.032.553
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	443	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	444	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	445	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	446	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	447	27		18.217.707	17.460.664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**44**	**30**		**-16.113.000.872**	**-6.711.817.018**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính					

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	551	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	552	32			
3. Tiền thu từ đi vay	553	33	VII.3	77.749.637.224	68.173.132.647
4. Tiền trả nợ gốc vay	554	34	VII.4	-82.048.413.762	-84.504.368.076
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	555	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	556	36		-2.775.442.400	-1.110.176.960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**55**	**40**		**-7.074.218.938**	**-17.441.412.389**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**66**	**50**		**3.708.712.149**	**-5.225.061.905**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**67**	**60**		**3.809.921.091**	**9.034.982.996**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	68	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**69**	**70**		**7.518.633.240**	**3.809.921.091**

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Thị Hạnh	*Phạm Thị Thu Trang*	*Nguyễn Trọng Thuỷ*

M.S.D.N: 0200052699 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	2.124.101.497	1.254.955.448
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	5.394.531.743	2.554.965.643
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**7.518.633.240**	**3.809.921.091**
2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
3. Phải thu của khách hàng	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**3.519.898.811**	**4.339.826.731**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.519.898.811	4.339.826.731
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	**70.000.000**	**80.000.000**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	70.000.000	80.000.000
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**11.237.868.732**	**10.170.027.270**
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	3.819.394.423	5.988.147.693
Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh - Cảng dầu B12	2.291.279.289	0
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hoá		
Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc - Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	116.371.238	112.438.562
Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	961.572.517	452.558.762
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	3.930.504.552	3.616.882.253
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	0	
Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco		
Công ty TNHH đóng tàu PTSHP		
Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex	0	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	118.746.713	
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long		

4. Phải thu khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**1.949.411.183**	**0**	**1.467.402.301**	**0**
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	661.861.316		617.161.154	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				

- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	1.287.549.867		850.241.147	
b) Dài hạn	**17.500.000**	**0**	**17.500.000**	**0**
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	17.500.000		17.500.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	70.000.000	70.000.000	80.000.000	80.000.000
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu chiếm trên 10% tổng số nợ quá hạn)	70.000.000	70.000.000	80.000.000	80.000.000
Khách hàng khác	70.000.000	70.000.000	80.000.000	80.000.000
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				

7. Hàng tồn kho	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	11.214.667.320		2.946.142.607	
- Công cụ, dụng cụ	10.670.399		11.182.631	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.607.490.986		18.273.798.827	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	1.846.009.455		2.396.067.203	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	**19.678.838.160**	**0**	**23.627.191.268**	**0**

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD)				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		
- Mua sắm		
- XDCB	13.671.426.378	
- Sửa chữa	59.984.973	59.984.973
Cộng	**13.731.411.351**	**59.984.973**
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
13. Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	338.743.513	318.948.957
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	338.743.513	318.948.957
b) Dài hạn	30.624.541.314	23.811.705.932
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	30.624.541.314	23.811.705.932
c) Lợi thế thương mại		
- Giá trị LTTM phát sinh từ mua Cty con trong kỳ gồm cả giá phí khoản đtư và GTHL TS thuần của Cty con tại thời điểm mua		
- Cty con có tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ		
14. Tài sản khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
15. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		

16. Phải trả người bán	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8.438.122.176	8.438.122.176	9.655.539.577	9.655.539.577
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác	8.438.122.176	8.438.122.176	9.655.539.577	9.655.539.577
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				

- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	12.494.620.821	12.494.620.821	22.775.039.505	22.775.039.505
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	15.655.680	15.655.680	0	0
Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP	0	0	205.656.000	205.656.000
Tổng kho Petrolimex Đức Giang	434.035.162	434.035.162	145.750.514	145.750.514
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh - Cảng dầu B12	20.191.680	20.191.680	0	0
Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex				
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	8.390.915.158	8.390.915.158	19.748.135.447	19.748.135.447
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	2.247.652.482	2.247.652.482	225.322.989	225.322.989
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	1.229.851.280	1.229.851.280	2.047.493.802	2.047.493.802
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	156.319.379	156.319.379	378.098.353	378.098.353
Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình				
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai				
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ				
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An				
Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa				
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	0	0		
Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	0	0	0	0
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ				
Công ty cổ phần thiết bị xăng dầu Petrolimex	0	0	24.582.400	24.582.400
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
18. Chi phí phải trả	Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	52.568.567		56.013.759	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã				
- Các khoản trích trước khác;	52.568.567		56.013.759	
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác				
19. Phải trả khác	Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	2.749.370.666		4.490.400.502	
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;	1.966.008.431		2.083.881.908	
- Bảo hiểm xã hội;				
- Bảo hiểm y tế;	140.652.630		190.191.225	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	96.942.891		113.898.183	
- Phải trả về cổ phần hóa;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	0		66.000.000	

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	545.766.714	2.036.429.186
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Doanh thu nhận trước;	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
c) Khả năng không thực hiện được HĐồng với KH (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
21. Trái phiếu phát hành (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, Đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kì		
- Các thuyết minh khác		
23. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường…)		
b) Dài hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường…);		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	145.104.511	-91.133.456

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	145.104.511	-91.133.456
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả		
25. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	Cuối quý	Đầu năm
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo QĐ nào?)		
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	0	0
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác	0	0
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0
c) Ngoại tệ các loại		
d) Vàng tiền tệ		
e) Nợ khó đòi đã xử lý	668.834.614	668.834.614

Phụ biểu - Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh								
- Tổng giá trị cổ phiếu								
+ Chi tiết những đối tượng chiếm trên 10% tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng giá trị trái phiếu								
+ Chi tiết những đối tượng chiếm trên 10% tổng giá trị trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm				Đầu năm			
	Giá gốc		Giá ghi sổ		Giá gốc		Giá ghi sổ	
b1) Ngắn hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn	0		0		0		0	
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm				Đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con								
+ Chi tiết theo đối tượng đầu tư								
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết								
+ Chi tiết theo đối tượng đầu tư								
- Đầu tư vào đơn vị khác								
+ Chi tiết theo đối tượng đầu tư								

Phụ biểu - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình							
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	10	**16.892.099.019**	**4.465.635.759**	**366.369.773.882**	**1.641.018.221**	**166.694.658**	**389.535.221.539**
- Mua sắm mới	101		377.700.000		51.407.998		**429.107.998**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	102						**0**
- Tăng khác	103						**0**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	104						**0**
- Thanh lý, nhượng bán	105						**0**
- Giảm khác	106						**0**
Số dư cuối năm	20	**16.892.099.019**	**4.843.335.759**	**366.369.773.882**	**1.692.426.219**	**166.694.658**	**389.964.329.537**
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	30	**13.779.590.054**	**3.886.519.959**	**213.636.693.331**	**1.293.498.309**	**166.694.658**	**232.762.996.311**
- Khấu hao trong năm	301	571.878.528	165.419.307	24.811.679.485	140.065.480	0	**25.689.042.800**
- Tăng khác	302						**0**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	303						**0**
- Thanh lý, nhượng bán	304						**0**
- Giảm khác	305						**0**
Số dư cuối năm	40	**14.351.468.582**	**4.051.939.266**	**238.448.372.816**	**1.433.563.789**	**166.694.658**	**258.452.039.111**
Giá trị còn lại							
-Tại ngày đầu năm	*50*	***3.112.508.965***	***579.115.800***	***152.733.080.551***	***347.519.912***	***0***	***156.772.225.228***
- Tại ngày cuối năm	*60*	***2.540.630.437***	***791.396.493***	***127.921.401.066***	***258.862.430***	***0***	***131.512.290.426***

Phụ biểu - Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính							
a) Vay ngắn hạn	11	42.869.157.293	42.869.157.293	88.112.806.484	82.048.413.762	36.804.764.571	36.804.764.571
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	12	18.473.830.740	18.473.830.740	1.415.630.740	11.778.800.000	28.837.000.000	28.837.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	121	18.473.830.740	18.473.830.740	1.415.630.740	11.778.800.000	28.837.000.000	28.837.000.000
Trên 5 năm	122	0	0		0	0	0

Phụ biểu - Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với bên liên quan	15						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	151	61.342.988.033	61.342.988.033	77.749.637.224	82.048.413.762	65.641.764.571	65.641.764.571

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm	Số bù trừ/điều chỉnh với số phải nộp (nếu có)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế Giá trị gia tăng	1011	806.731.642	8.021.612.173	8.313.690.581	615.263.388	100.610.154
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1012		75.844.175	75.844.175		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1013					
- Thuế xuất, nhập khẩu	1014		34.321.012	34.321.012		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1015		3.075.381.515	4.019.783.900	0	944.402.385
- Thuế thu nhập cá nhân	1016	276.243.228	1.535.082.574	1.392.835.630	418.490.172	
- Thuế tài nguyên	1017					
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1018	27.027.953	413.945.000	413.945.000	27.027.953	0
- Thuế bảo vệ môi trường	1019					
- Các loại thuế khác	1020		8.000.000	8.000.000		0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1021		11.540.000	11.540.000		
Cộng	10	**1.110.002.823**	**13.175.726.449**	**14.269.960.298**	**1.060.781.513**	**1.045.012.539**

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số được hoàn trong kỳ	Cuối năm	Số bù trừ/ điều chỉnh với số phải thu (nếu có)
a) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế Giá trị gia tăng	2011	940.721.599			1.041.331.753	100.610.154
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2012					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2013					
- Thuế xuất, nhập khẩu	2014					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2015	29.379.396			973.781.781	944.402.385
- Thuế thu nhập cá nhân	2016	0			0	
- Thuế tài nguyên	2017					
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2018	0			0	0
- Thuế bảo vệ môi trường	2019					
- Các loại thuế khác	2020				0	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2021					
Cộng	20	**970.100.995**	**0**	**0**	**2.015.113.534**	**1.045.012.539**

Phụ biểu - Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
		Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu										
25. Vốn chủ sở hữu										
Số dư đầu năm trước	10	55.680.000.000	6.024.502.460		0			33.662.853.768		95.367.356.228
- Tăng vốn trong năm trước	101									0
- Lãi trong năm trước	102							3.821.309.111		3.821.309.111
- Tăng khác	103									0
- Giảm vốn trong năm trước	104							-1.413.600.000		-1.413.600.000
- Lỗ trong năm trước	105									0
- Giảm khác	106							-281.930.515		-281.930.515
Số dư đầu năm nay	20	**55.680.000.000**	**6.024.502.460**	**0**	**0**	**0**	**0**	**35.788.632.364**	**0**	**97.493.134.824**
- Tăng vốn trong năm nay	201									0
- Lãi trong năm nay	202							10.828.607.604		10.828.607.604
- Tăng khác	203									0
- Giảm vốn trong năm nay	204							-3.784.000.000		-3.784.000.000
- Lỗ trong năm nay	205									0
- Giảm khác	206							-86.107.896		-86.107.896
Số dư cuối năm nay	30	**55.680.000.000**	**6.024.502.460**	**0**	**0**	**0**	**0**	**42.747.132.072**	**0**	**104.451.634.532**

Phụ biểu - Vốn chủ sở hữu

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	b		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	b1	28.396.800.000	28.396.800.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	b2	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng		**55.680.000.000**	**55.680.000.000**
	m0		
Tên chỉ tiêu	m1		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm	c1	55.680.000.000	55.680.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	c2	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	c3	0	0
+ Vốn góp cuối năm	c4	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
	m2		
Tên chỉ tiêu	m3		
d) Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	d1	5.568.000	5.568.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	d2	5.568.000	5.568.000
+ Cổ phiếu phổ thông	d21	5.568.000	5.568.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	d22		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	d3	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	d31		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	d32		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	d4	5.568.000	5.568.000
+ Cổ phiếu phổ thông	d41	5.568.000	5.568.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	d42		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000	10.000
	m4		
đ) Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	dd1	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	dd11		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	dd12		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	dd2		
	m5		
e) Các quỹ của doanh nghiệp			
- Quỹ đầu tư phát triển	e1	18.697.189.166	18.697.189.166
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	e2		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	e3		
	m6		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	g		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu	10a	**368.507.737.620**	**381.961.444.967**
- Doanh thu bán hàng	10a1	125.510.844.331	142.783.019.778
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10a2	242.996.893.289	239.178.425.189
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	10a3		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	10b		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận	10c		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**20**	**0**	**0**
- Chiết khấu thương mại	21		
- Giảm giá hàng bán	22		
- Hàng bán bị trả lại	23		
3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	30	119.982.493.078	137.917.779.736
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	31		
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32	195.651.181.462	200.674.902.342
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh Lý của BĐS đầu tư đã bán	33		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	34		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	35		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	36		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	37		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	38		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	39		
Cộng		**315.633.674.540**	**338.592.682.078**
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41	18.217.707	17.460.664
- Lãi bán các khoản đầu tư	42		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	43		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	44		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	45		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	46		
Cộng	**40**	**18.217.707**	**17.460.664**

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay	51	3.877.940.477	4.541.156.884
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	52		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	53		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	54		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	55		
- Chi phí tài chính khác	56	507.882.967	3.625.212.826
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	57		
Cộng	**50**	**4.385.823.444**	**8.166.369.710**
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	61	0	1.261.032.553
- Lãi do đánh giá lại tài sản	62		
- Tiền phạt thu được	63		
- Thuế được giảm	64		
- Các khoản khác	65	235.292.953	209.116.150
Cộng	**60**	**235.292.953**	**1.470.148.703**
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	71		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	72		
- Các khoản bị phạt	73	151.406.661	707.192.673
- Các khoản khác	74	122.513.000	23.829.100
Cộng	**70**	**273.919.661**	**731.021.773**
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	80	**34.886.187.379**	**30.958.799.782**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	80a	**28.988.686.904**	**25.991.281.516**
- Chi tiết theo khoản mục trong tổng chi phí quản lý doanh nghiệp			
+ Tiền lương nhân viên	80a1	17.366.034.022	15.425.048.369
+ Vật liệu quản lý	80a2	15.700.000	13.760.000
+ Đồ dùng văn phòng	80a3	197.823.623	516.279.659
+ Khấu hao TSCĐ	80a4	855.587.860	857.974.339
+ Thuế, phí và lệ phí	80a5	207.672.500	156.308.513
+ Dự phòng	80a6	1.008.728.521	85.067.789
+ Dịch vụ mua ngoài	80a7	3.302.447.433	2.612.447.340
+ Chi phí bằng tiền khác	80a8	6.034.692.945	6.324.395.507
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	80b	**5.897.500.475**	**4.967.518.266**
- Chi tiết theo khoản mục trong tổng chi phí bán hàng			
+ Tiền lương nhân viên	80b1	3.125.862.401	2.112.422.652
+ Bảo hiểm: BHXH, BHYT, BH thất nghiệp, KPCĐ	80b2	343.373.070	339.744.200
+ Công cụ, dụng cụ, bao bì	80b3	96.027.195	164.981.639
+ Khấu hao TSCĐ	80b4	379.218.347	385.519.666
+ Sửa chữa TSCĐ	80b5	287.562.008	297.323.577
+ Nguyên, vật liệu	80b6	58.661.490	61.345.105
+ Bảo quản	80b7		

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
+ Vận chuyển	80b8	133.018.671	185.332.548
+ Bảo hiểm	80b9	13.036.078	30.657.608
+ Hoa hồng, môi giới bán hàng	80b10		
+ Đào tạo, tuyển dụng	80b11	85.185.000	15.350.000
+ Dịch vụ mua ngoài	80b12	829.700.386	690.334.334
+ Văn phòng, công tác	80b13		
+ Dự phòng	80b14		
+ Chế độ cho người lao động	80b15	389.175.000	357.466.325
+ Quảng cáo, tiếp thị và giao dịch	80b16		
+ Thuế, phí và lệ phí	80b17	17.954.000	17.528.000
+ Chi phí khác	80b18	138.726.829	309.512.612
	80b19		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	80c	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	80c1		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	80c2		
- Các khoản ghi giảm khác	80c3		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91	74.140.122.387	99.628.767.854
- Chi phí nhân công	92	71.927.758.024	63.168.413.021
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	93	25.689.042.800	25.372.162.930
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94	15.121.439.833	8.648.648.951
- Chi phí khác bằng tiền	95	30.891.542.262	44.394.749.078
Cộng	**90**	**217.769.905.306**	**241.212.741.834**
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	101	3.075.381.515	1.003.650.542
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	102	0	46.866.965
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10	**3.075.381.515**	**1.050.517.507**
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	111		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	112	-322.345.863	128.354.373
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	113		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	114		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	115		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	11	**-322.345.863**	**128.354.373**

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HP

Mẫu: HN01

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo: Năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Hình thức/ Đơn vị đầu tư	Cuối kỳ				Đầu kỳ				Lý do tăng/giảm giá trị đầu tư trong kỳ
			Giá trị đầu tư ghi sổ	Giá trị đầu tư theo mệnh giá	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư ghi sổ	Giá trị đầu tư theo mệnh giá	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu (%)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I		**Đầu tư vào Công ty con (TK221)**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**2.646.831.321**		**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	**2.752.889.072**		
1		Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng	5.000.000.000	5.000.000.000	2.646.831.321	100%	5.000.000.000	5.000.000.000	2.752.889.072	100%	
2		.....									
II		**Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết (TK222)**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**		
1											
2		.....									
III		**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TK2281)**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**		

Ngày 20 Tháng 01 Năm 2026

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Trang

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Nguyễn Trọng Thuỷ

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HP

Mẫu số: HN02-B

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo: Năm 2025

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Trong đó:		
					Cổ tức, lợi nhuận	Doanh thu tài chính khác	
A	B	C	1	2=3+4	3	4	5
		Cộng	**233.576.437.493**	**0**	**0**	**0**	**7.865.753**
1	11050000	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	178.018.890.551				
2	11008000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	41.609.531.278				
3	11059000	Công ty LD hoá chất PTN					
4	11024000	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP					
5	11005000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh-Cảng dầu B12	2.121.554.897				
6		Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	4.813.762.376				
7	11006000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	5.592.107.318				
8	11001500	Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc - Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	1.410.241.073				
9	11003000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng					
10	11070200	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex	10.350.000				
11	11019000	Công ty CP vận tải XD VIPCO					
12	11019200	Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long					
13		Công ty bảo hiểm PJICO Hải Phòng					7.865.753
14		Công ty cổ phần Cảng Cửa Cấm					

Ngày 20 Tháng 01 Năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Thị Hạnh	*Phạm Thị Thu Trang*	*Nguyễn Trọng Thuỷ*

M.S.D.N: 0200412668 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HP

Mẫu số: HN03

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác; Vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm
A	B	C	1	2	3	4
I		**Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ**	**2.036.876.149**	**359.191.054**	**0**	**0**
II		**Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ**	**127.815.006.211**	**4.877.357.577**	**91.156.800**	**14.098.317.088**
1		Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP		1.217.000.500		
2		Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội				
3		Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	121.153.534.544			507.882.967
4		Tổng kho Petrolimex Đức Giang (phí bơm hàng)				1.929.922.450
5		Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng			91.156.800	
6		Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh				58.034.550
7		Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh- Cảng dầu B12		2.341.176.000		808.395.000
8		Công ty bảo hiểm PJICO HP (Tiền bảo hiểm)				3.206.210.475
9		Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (thiếu hàng)				623.800.351
10		Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh (thiếu hàng)				103.721.240
11		Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An		545.644.077		
12		Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	2.524.640.047			72.961.926
13		Công ty cổ phần vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex				
14		Công ty CP thiết bị xăng dầu Petrolimex				485.560.000
15		CT TNHH MTV VIPCO Hạ long				1.843.500.000
16		CT TNHH MTV VITACO Đà Nẵng				4.014.729.515
17		CT TNHH MTV VITACO Sài Gòn				147.272.726

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác; Vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm
A	B	C	1	2	3	4
18		Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hoá				
19		Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	3.722.881.620			201.714.218
20		Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc - Công ty TNHH MTV Petrolimex				
21		Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ		317.094.000		18.072.085
22		Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa		0		
23		Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Hải Phòng				
24		Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai		262.410.500		
25		Tổng kho xăng dầu Nhà Bè				17.786.333
26		Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV	413.950.000			34.060.257
27		Công ty liên doanh TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong				24.692.995
28		Công ty cổ phần tin học viễn thông Petrolimex				0
29		Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng		194.032.500		
III		**Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ**	**128.092.643.224**	**5.149.778.312**	**91.156.800**	**14.098.317.088**
IV		**Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ**	**1.759.239.136**	**86.770.319**	**0**	**0**

Ngày 20 Tháng 01 Năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Thị Hạnh	*Phạm Thị Thu Trang*	*Nguyễn Trọng Thuỷ*

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HP

Mẫu số: HN04

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK131)	Trả trước người bán (Dư nợ TK331)	Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư nợ TK337)	Phải thu khác (Dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ, ký cược (Dư nợ TK 244)	Các khoản cho vay (Dư nợ TK1282, 1283)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I: NGẮN HẠN	**11.237.868.732**	**0**	**0**	**0**	**66.500.000**	**0**
1	11050000	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	3.819.394.423					
2	11024000	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP						
3	11005000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh- Cảng dầu B12	2.291.279.289				66.500.000	
4		Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	118.746.713					
5	11001500	Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc - Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	116.371.238					
6	11006000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	961.572.517					
7	11059000	Công ty liên doanh hoá chất PTN						
8	11008000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	3.930.504.552					
9	11003000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng						
10	11019000	Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco						
11	11070200	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex	0					
12	11056900	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng						
13	11019200	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long						
14		Công ty CP thiết bị xăng dầu Petrolimex						
15		Công ty CP tin học viễn thông Petrolimex						
		PHẦN II: DÀI HẠN	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Ngày 20 Tháng 01 Năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Thị Hạnh	*Phạm Thị Thu Trang*	*Nguyễn Trọng Thuỷ*

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HP

Mẫu số: HN05

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán (Dư có TK331)	Người mua trả trước (Dư có TK131)	Phải trả theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư có TK337)	Phải trả khác (Dư có TK338, 138)	Nhận ký quỹ ký cược (Dư có TK344)	Các khoản vay và nợ (Dư có TK341, 343)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I: NGẮN HẠN	**12.494.620.821**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	11056900	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	15.655.680					
2	11024000	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP						
3	11001700	Tổng kho Petrolimex Đức Giang	434.035.162					
4	11005000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh - Cảng dầu B12	20.191.680					
5	11070200	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex						
6	11003000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	8.390.915.158					
7	11019200	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	2.247.652.482					
8	11020300	Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	1.229.851.280					
9		Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	156.319.379					
10		Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình						
11		Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai						
12		Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ						
13		Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An						
14		Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa						
15		Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	0					

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán (Dư có TK331)	Người mua trả trước (Dư có TK131)	Phải trả theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư có TK337)	Phải trả khác (Dư có TK338, 138)	Nhận ký quỹ ký cược (Dư có TK344)	Các khoản vay và nợ (Dư có TK341, 343)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
16		Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn						
17		Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ						
18		Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex				0		
19		Công ty cổ phần thiết bị xăng dầu Petrolimex	0					
		PHẦN II: DÀI HẠN	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Ngày 20 Tháng 01 Năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Thị Hạnh	*Phạm Thị Thu Trang*	*Nguyễn Trọng Thuỷ*

M.S.D.N:0200412699 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG
DN: C=VN, S=Hải Phòng, L=Quận Ngô Quyền, O=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200412699
Reason: I have reviewed this document
Location:
Date: 2026-04-03 14:00:24
Foxit Reader Version: 9.0.0